CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300422482, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: Đỗ Thị Thanh Thuận đã ký lên văn bản này!
Location: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Date: 2022-03-17 10:29:52
Foxit Reader Version: 10.0.0

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
# CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
# 2021

## I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chi Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

- Vốn điều lệ: 293.500.000.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 293.500.000.000 đồng

- Địa chỉ: 1 – 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

- Số điện thoại: (84-028) 38262748

- Số fax/*Fax*: (84-028) 39400942

- *Website*: www.sovigaz.com.vn

- Mã cổ phiếu (nếu có): **SVG**

*Quá trình hình thành và phát triển:*

- Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty Hơi kỹ nghệ SOVIGAZ, được thành lập trên cơ sở sáp nhập giữa Phân khu Việt Nam S.O.A.E.O. và Công Ty Việt Nam Hơi kỹ nghệ.

• Phân khu Việt Nam S.O.A.E.O. thuộc Công ty Société D'oxygène Et D'acetylène D'extrême Orient (gọi tắt là S.O.A.E.O.) của Pháp hoạt động tại miền Nam Việt Nam từ tháng 02 năm 1939 chuyên sản xuất Oxygen và Acetylen có địa chỉ tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Khánh Hội - Sài Gòn.

• Công ty Việt Nam Hơi kỹ nghệ, có tên Pháp là Société Vietnamienne de Gaz Industriels, gọi tắt là SOVIGAZ, được thành lập tháng 9 năm 1967. Cơ sở sản xuất đầu tiên của SOVIGAZ đặt tại Khu Kỹ nghệ Biên Hòa - là tiền thân của Xí Nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa hiện nay.

- Đầu năm 1974, SOVIGAZ sáp nhập với S.O.A.E.O thành Công ty Hơi kỹ nghệ – SOVIGAZ. Trung tâm điều hành đặt tại số 1-3 Nguyễn Trường Tộ – Sài Gòn với 3 Chi nhánh: SOVIGAZ Biên Hòa, SOVIGAZ Cần Thơ và SOVIGAZ Nha Trang.

- Sau ngày giải phóng Miền Nam, Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập theo quyết định số 229/HC-TCCB ngày 18/05/1976 của Tổng cục Hóa chất trên cơ sở tiếp quản, quốc hữu hóa CÔNG TY HƠI KỸ NGHỆ - SOVIGAZ cùng với 1 Xí Nghiệp sản xuất Acetylen và 2 Xí Nghiệp sản xuất que hàn.

- Năm 1993, Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập lại theo Quyết định số 265/QĐ -TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Công nghiệp Nặng (theo Thông báo số 138/TB

ngày 03/05/1993 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý cho phép thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước).

- Năm 2007, Công ty được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn 100% vốn Nhà nước theo quyết định số 3328/QĐ-BCN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

- Ngày 20/12/2013, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành quyết định số 441/QĐ – HCVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn.

- Ngày 23/09/2014, Tập Đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quyết định số 381/QĐ-HCVN, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn thành công ty cổ phần.

- Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn tổ chức Đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng ngày 10/11/2014 tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó:

- Giá đấu thành công cao nhất: 10.500 đồng/cổ phần
- Giá đấu thành công thấp nhất: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá đấu thành công bình quân: 10.009 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần bán được: 140.900 cổ phần
- Tổng giá trị cổ phần bán được: 1.410.290.000 đồng

- Công ty hoàn tất thực hiện cổ phần hóa và hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chi Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 01 năm 2015 với vốn điều lệ là 293.500.000.000 đồng.

*Các sự kiện khác:*

- Năm 1994: Đầu tư dây chuyền sản xuất Oxy, Nitơ 300 $m^3$/h tại Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Khánh Hội;

- Năm 1997: Đầu tư dây chuyền sản xuất Oxy, Nitơ 150 $m^3$/h tại Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang;

- Năm 2000: Đầu tư dây chuyền sản xuất khí công nghiệp 350 $m^3$/h tại Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa;

- Năm 2000: Thành lập Chi nhánh tại Hải Phòng, nay là Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng;

- Năm 2002: Thành lập Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương đầu tư dây chuyền sản xuất oxy-nitơ-argon công suất 1.500 $m^3$/giờ với công nghệ hiện đại của Mỹ;

- Năm 2002: Công ty được Det Norske Veritas cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2000. Năm 2011, công ty chuyển đổi lên phiên bản ISO 9001:2008 và duy trì đến hiện nay.

- Năm 2005: Tiếp nhận sáp nhập Công ty Đất đèn Hóa chất Tràng Kênh thành chi nhánh của Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn;

- Năm 2010: Công ty thực hiện di dời cơ sở sản xuất ra khỏi Thành phố Hồ Chí Minh bằng việc sáp nhập Chi nhánh Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Khánh Hội tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh về XN Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương. Cùng năm, Công ty tiếp tục đầu tư thêm tại Xí nghiệp một dây chuyền sản xuất Oxy-nitơ-argon công suất 3.000 $m^3$/giờ với công nghệ hiện đại của Mỹ;

- Năm 2011: Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất que hàn điện công suất 10.000 tấn/năm tại Long An thuộc Dự án di dời kết hợp đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội;

- Năm 2014: Công ty tiến hành di dời kết hợp đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang về Khu Công nghiệp Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

*2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất hóa chất cơ bản: sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ($CaCO_3$) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất Que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng.

- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu: mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

- Địa bàn kinh doanh:

Các tỉnh phía nam Việt Nam từ Phú Yên đến Cà Mau và các tỉnh phía Bắc: Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận.

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

- Mô hình quản trị:

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

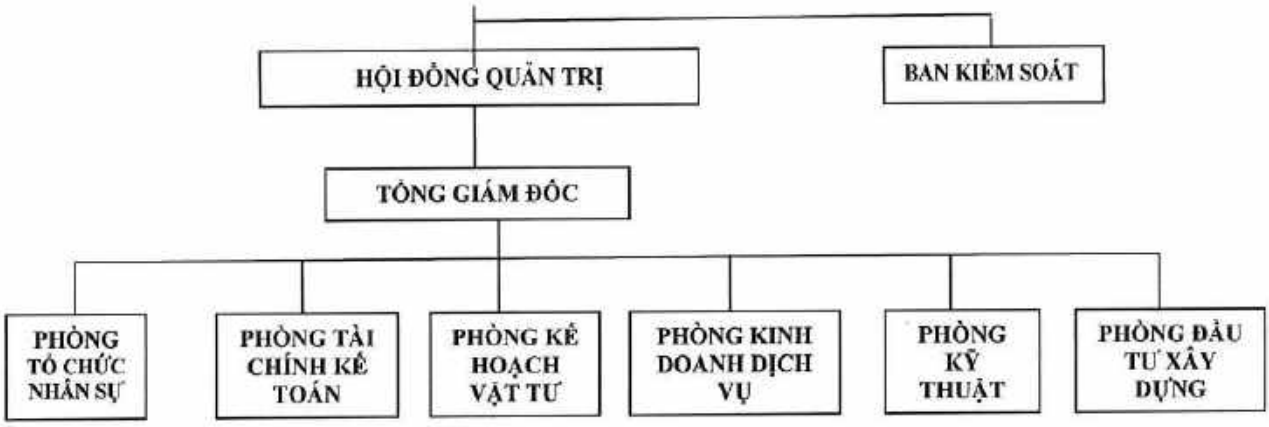


- **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và BKS gây thiệt hại cho Công ty cả cổ đông của công ty;
- Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty;
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán Công ty;
- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ;
- Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán mỗi loại;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

- **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc

và quyết định mức lương của họ;

- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Đề xuất mức cổ tức hằng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng, tổ chức việc chi trả cổ tức.
- Các quyền và nghĩa vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

- **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của Ban kiểm soát là đảm bảo các quyền lợi của cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty.

- **Tổng giám đốc**

**Ông Trịnh Anh Phong**

- Họ và Tên: Trịnh Anh Phong
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Ngày tháng năm sinh:23/03/1983 Quê quán: Hải Phòng
- CMND số: 023647916 do CA Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 02/03/2015.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 448/9B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM
- Địa chỉ hiện tại: 448/9B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM
- Trình độ chuyên môn:
    - Kỹ sư Hóa – Đại học Bách khoa TP. HCM;
    - Thạc sĩ Hóa – Đào tạo tại Pháp;
    - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Maastricht Hà Lan;
    - Trình độ chính trị: Cao cấp;
    - Trình độ ngoại ngữ: Anh văn, Pháp văn giao tiếp.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không

Số cổ phần sở hữu: 8.228.500 cổ phần

- Đại diện sở hữu cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.218.000 cổ phần
- Cá nhân sở hữu : 10.500 cổ phần

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày. Tổng giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

▪ Quyết định các vấn đề không cần phải có Nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

▪ Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do HĐQT đề xuất và tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và điều khoản khác trong hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

▪ Các quyền và nghĩa vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

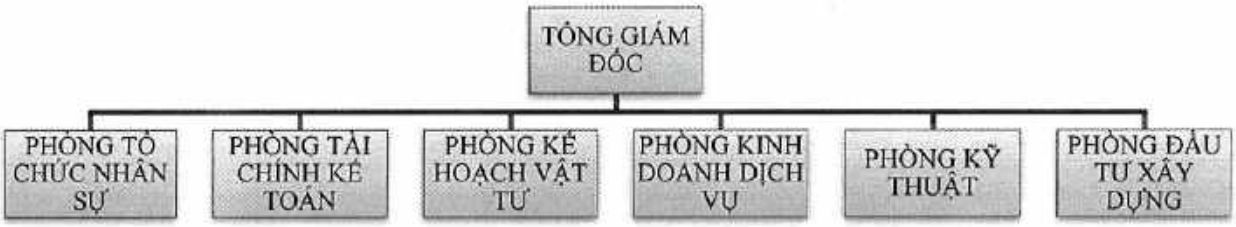


- **Phòng Tài chính Kế toán**

▪ Tổ chức công tác tài chính, kế toán, hạch toán kinh tế và tổ chức bộ máy kế toán toàn Công ty theo đúng pháp luật.

▪ Tham mưu cho Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị, bộ phận trong Công ty thực hiện đúng đắn các chế độ tài chính, kế toán, tiền tệ; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa tham ô, lãng phí, vi phạm nguyên tắc kinh tế, tài chính.

▪ Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, tài sản; quản lý, giám sát việc sử dụng vốn; phát huy hiệu quả đồng vốn; đề xuất hướng giải quyết, cân đối các nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển.

▪ Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán; bảo đảm phản ánh rõ ràng, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu kế toán, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản; quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

▪ Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính; tham mưu đề xuất những biện pháp phục vụ cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Tổng Giám đốc.

▪ Đề xuất và thực hiện các hình thức thanh toán đối nội và thanh toán quốc tế.

▪ Tổ chức kiểm tra các đơn vị trực thuộc về các việc: Thực hiện kế hoạch tài chính, các khoản thu, chi, thanh toán nợ, nộp ngân sách; thực hiện chế độ thanh toán, thực hiện hợp đồng kinh tế, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản, tiền vốn, kiểm tra việc thực hiện chế độ hạch toán kế toán, kiểm tra báo cáo kế toán, quyết toán tài chính (nếu có).

- **Phòng tổ chức nhân sự**

- Theo dõi pháp chế về hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh tế đúng pháp luật;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, bộ máy quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về phân công quyền hạn, trách nhiệm và xây dựng sơ đồ tổ chức; xác định mối quan hệ về quyền hạn và phối hợp hoạt động của các phòng, bộ phận;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về hoạch định nguồn nhân lực, quy hoạch cán bộ, đề xuất bổ nhiệm, đề bạt các chức danh lãnh đạo của Phòng Công ty và Chi nhánh trực thuộc;

- Là thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty; Hội đồng Lương Công ty;

- Đề xuất và thực hiện các thủ tục: Tuyển dụng, thôi việc, miễn nhiệm, hưu trí; điều động, kỷ luật và khen thưởng;

- Xây dựng đơn giá tiền lương, kế hoạch quỹ tiền lương; theo dõi việc thực hiện chế độ nâng bậc lương toàn Công ty;

- Soạn thảo Quy chế trả lương, trả thưởng, nâng lương, nâng bậc, Nội quy Lao động, phối hợp với Công đoàn soạn thảo Thỏa ước lao động.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo nghiệp vụ quản lý; phối hợp với phòng Kỹ thuật tổ chức đào tạo nghề cho công nhân;

- Xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; định biên lao động; phối hợp với phòng Kỹ thuật xác định cấp bậc công việc, xây dựng định mức lao động;

- Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ an ninh, tổ chức hệ thống y tế, vệ sinh lao động. Cùng phòng Kỹ thuật thực hiện công tác bảo vệ môi trường, an toàn, bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ.

- Quản lý hồ sơ pháp lý của Công ty, hồ sơ hành chính và con dấu Công ty.

- **Phòng Kế hoạch vật tư**

1. Về kế hoạch :

a) Xây dựng kế hoạch sản xuất - tiêu thụ - tài chính của Công ty hàng năm và tổ chức bảo vệ kế hoạch theo lịch xét duyệt của Tập Đoàn HCVN.

b) Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh Tập Đoàn HCVN giao, xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, năm giao các Chi nhánh trực thuộc.

c) Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các đơn vị thành viên, thống kê tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Công ty để phục vụ các cuộc họp điều độ sản xuất toàn Công ty và báo cáo Tập đoàn HCVN, Tổng cục thống kê theo định kỳ, có phân tích nguyên nhân tăng giảm.

d) Phối hợp với phòng Tài vụ thực hiện kiểm tra quyết toán tài chính năm trước và giao kế hoạch giá thành-tài chính năm cho các đơn vị căn cứ thực hiện.

e) Phối hợp với Công đoàn ban hành các chỉ tiêu thi đua hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý để các đơn vị phấn đấu thực hiện.

f) Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của Chi nhánh trực thuộc công ty phù hợp nhiệm vụ kế hoạch toàn công ty.

g) Xây dựng phương án liên doanh, liên kết kinh tế. Phối hợp với phòng Đầu tư xây dựng dự án đầu tư đối với các công trình đầu tư lớn của Công ty.

h) Phụ trách công tác thư ký trong cuộc họp Điều độ sản xuất toàn Công ty.

2. Về cung ứng vật tư, thiết bị :

a) Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và báo cáo tồn kho vật tư nguyên liệu chính tại các đơn vị thành viên, lập kế hoạch thu mua vật tư, nguyên liệu chính đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của các đơn vị thành viên.

b) Thu thập thông tin mua hàng trong và ngoài nước, đánh giá, lựa chọn nhà cung ứng có giá cả cạnh tranh, chất lượng đảm bảo để trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét, phê duyệt.

c) Theo dõi tiếp nhận và tổ chức kiểm tra, nhập kho các vật tư, nguyên liệu chủ yếu.

d) Phối hợp với phòng kỹ thuật theo dõi, quản lý tình hình thực hiện định mức vật tư, nguyên liệu chủ yếu tại các đơn vị thành viên sao cho tiết kiệm nhất.

e) Phối hợp với phòng Kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về các thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc.

f) Ra văn bản thông báo kiểm kê vật tư, tài sản toàn Công ty định kỳ và bất thường theo qui định của Nhà nước.

- **Phòng Kinh doanh dịch vụ**

▪ Nghiên cứu thông tin thị trường, xác định yêu cầu, nhu cầu của thị trường trong từng thời kỳ, từng khu vực. Lập phương án chiến lược về thị trường để làm căn cứ, cơ sở cho việc xây dựng các dự án đầu tư phát triển của Công ty.

▪ Tham mưu cho Tổng Giám đốc phân công thị trường nội bộ Công ty và quy hoạch mở rộng thị trường.

▪ Tổ chức, điều hành hoạt động kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong toàn Công ty; đề xuất chính sách, phương án kinh doanh sản phẩm toàn Công ty; đề xuất yêu cầu cải tiến hoạt động kinh doanh để tăng sức cạnh tranh trong thị trường.

▪ Tổ chức hoạt động tiếp thị, đề xuất việc cung cấp nguồn lực cho hoạt động tiếp thị. Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ tiếp thị cho các đơn vị trực thuộc.

▪ Qui định cách thức quản lý luân chuyển chai, bồn chứa khí, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra thực hiện.

▪ Tham mưu cho Tổng Giám Đốc về cơ chế tiêu thụ sản phẩm, hoa hồng, khuyến mại. Phụ trách hội chợ, website của Công ty và thương mại điện tử.

▪ Nhiệm vụ của Phòng Kinh doanh Dịch vụ về công tác dịch vụ:

➢ Lắp đặt, bảo trì hệ thống dẫn truyền khí và lỏng tại các đơn vị trực thuộc khi có yêu cầu.

➢ Quản lý và thực hiện các Hợp đồng lắp đặt, bảo trì hệ thống khí y tế, khí công nghiệp tại các bệnh viện và cơ sở công nghiệp có yêu cầu. Phối hợp với phòng Kỹ thuật hướng dẫn khách hàng sử dụng hệ thống dẫn truyền khí và lỏng.

➢ Tham gia quá trình triển khai dịch vụ mới của Công ty.

- **Phòng Kỹ thuật**

▪ Xây dựng tiêu chuẩn (hoặc chuẩn chấp nhận) cho các nguyên vật liệu và sản phẩm của Công ty. Quản lý chất lượng sản phẩm toàn Công ty. Thực hiện công bố chất lượng sản phẩm. Tham mưu cho Tổng Giám đốc về các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm.

▪ Xây dựng quy trình công nghệ. Hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc sản xuất sản phẩm đúng quy trình công nghệ, mẫu mã, chất lượng đã đăng ký hoặc công bố.

▪ Xây dựng và quản lý định mức tiêu hao vật tư. Thống kê, kiểm tra tình hình thực hiện định mức tại các Chi nhánh; tham mưu cho Tổng Giám đốc về các biện pháp kỹ thuật để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản xuất.

▪ Xây dựng tiêu chuẩn cấp bậc công nhân, phối hợp với phòng Tổ chức Nhân sự xác định định mức lao động.

▪ Tổ chức nghiên cứu sản phẩm mới; nghiên cứu cải tiến kỹ thuật. Phụ trách kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa.

▪ Xác định các yêu cầu về dữ liệu kỹ thuật của máy móc thiết bị, kể cả thiết bị đo lường, phụ tùng, vật tư cần mua, thiết bị, phụ tùng cần sửa chữa hoặc gia công, xác định nhu cầu sử dụng thiết bị trong quá trình sản xuất.

▪ Phụ trách công tác sửa chữa lớn. Thiết kế gia công chế tạo phụ tùng. Hỗ trợ các chi nhánh trong việc sửa chữa máy móc thiết bị.

▪ Xây dựng kế hoạch khoa học công nghệ và môi trường, kế hoạch sửa chữa lớn, kế hoạch bảo hộ lao động của Công ty. Tổng hợp hồ sơ cho Tổng Giám đốc xét và phê duyệt các kế hoạch này cho các đơn vị trực thuộc.

▪ Là thường trực của Hội đồng xét duyệt sáng kiến, Hội đồng Bảo hộ lao động, Hội đồng thi nâng bậc Công ty.

▪ Phụ trách công tác an toàn hóa chất. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường, PCCC, an toàn lao động, phụ trách đào tạo an toàn lao động, đào tạo vận hành, sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

▪ Tổ chức mạng lưới an toàn vệ sinh viên và lực lượng phòng chống cháy nổ.

- **Phòng Đầu tư xây dựng**

▪ Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về việc đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng đắn các qui định của nhà nước về đầu tư xây dựng, quản lý công trình.

▪ Phối hợp với các phòng liên quan dự thảo phương án đầu tư.

▪ Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng hằng năm. Thực hiện các báo cáo theo qui định của nhà nước về công tác đầu tư, xây dựng.

▪ Lập hồ sơ mời thầu. Tổ chức đấu thầu đối với các dự án đầu tư của công ty. Trực tiếp giám sát tiến độ công trình đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị trong dự án đầu tư báo cáo Tổng Giám đốc.

▪ Quản lý xây dựng cơ bản nội bộ Công ty; theo dõi, kiểm tra việc xây dựng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc. Kiểm tra thiết kế, dự toán và thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nhỏ nội bộ Công ty.

▪ Tổng hợp hồ sơ cho Tổng Giám đốc xem xét và phê duyệt kế hoạch kế hoạch sửa chữa lớn nhà xưởng, vật kiến trúc.

▪ Nắm và báo cáo công tác quản lý đất đai do Công ty quản lý với các đơn vị chức năng liên quan.

- Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty liên kết: không có
- Công ty con:

SOVIGAZ có Văn phòng chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và chín (09) đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

**Văn phòng Công ty**

- Địa chỉ: 1-3, Nguyễn Trường Tộ, phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-028)38262748
- Fax: (84-8) 39400942
- E-mail: info@sovigaz.com.vn
- Website: sovigaz.com.vn

**Các chi nhánh:**

**1) Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0251 - 3836211
- Mã số chi nhánh: 0300422482-002

**2) Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn**

- Địa chỉ: Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: 0258 - 3831186
- Mã số chi nhánh: 0300422482-005

**3) Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ**

**Que hàn**

- Địa chỉ: Lô C4, đường số 1, khu công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: 0272 - 3637005
- Mã số chi nhánh: 0300422482-010

**4) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 - 3765336
- Mã số chi nhánh: 0300422482-008

**5) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ**

- Địa chỉ: Đường trục chính, Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 0292 - 3841297
- Mã số chi nhánh: 0300422482-004

**6) Chí nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội.**

- Địa chỉ: 502 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.04, TP.HCM.

**7) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng**

- Địa chỉ: Kho Vật Cách, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 - 3534502
- Mã số chi nhánh: 0300422482-006

**8) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh**

- Địa chỉ: Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 - 3875146
- Mã số chi nhánh: 0300422482-009

**9) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận.
- Mã số chi nhánh: 0300422482-011

*4. Định hướng phát triển*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

• Công ty giữ vững ổn định sản xuất về công suất, chất lượng và tiêu thụ tốt sản phẩm với giá cả linh hoạt; sản xuất luôn gắn liền với an toàn lao động, vệ sinh môi trường, tăng trưởng bền vững và đạt hiệu quả kinh tế phù hợp. Duy trì hoạt động ổn định của máy móc thiết bị, giữ vững và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm thêm những nguồn cung ứng vật tư nguyên liệu, thiết bị để có giá cạnh tranh phục vụ cho sản xuất và dự phòng, rà soát và điều chỉnh lại (nếu có) hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật. Tiếp tục triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và chính quy công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường

• Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

• Mục tiêu của Công ty là duy trì sản xuất ổn định, phát triển bền vững. Theo đó, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư chiều sâu, khai thác tốt tiềm năng, nội lực của Công ty nhằm nâng cao năng lực sản xuất, năng suất thiết bị công nghệ, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa, thực hành tiết kiệm để giảm các chi phí sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trên thị trường trong và ngoài nước.

• Nhìn chung, định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành, cũng như chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.

*5. Các rủi ro:*

***Rủi ro ô nhiễm môi trường***

Đặc thù của lĩnh vực sản xuất que hàn điện, các loại bột nhẹ, đất đèn và các sản phẩm từ đất đèn là có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực que hàn điện, các loại bột nhẹ, đất đèn và các sản phẩm từ đất đèn nên các vấn đề liên quan đến xử lý chất thải, giảm thiểu các tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường luôn được Công ty chú trọng, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của Nhà nước. Do đó, Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm và kiểm tra chất thải nhằm đảm bảo theo đúng quy chuẩn môi trường của Nhà nước. Công ty cũng liên tục cải tiến các dây chuyền

***Rủi ro giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào***

Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nên biến động của giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán và ảnh hưởng đến khả năng tạo lợi nhuận của Công ty. Thời gian gần đây, giá một số loại nguyên, nhiên vật liệu như điện, than, xăng dầu... đều tăng đã đẩy chi phí sản xuất sản phẩm lên cao. Một phần nguyên liệu của Công ty được cung cấp từ các nguồn nhập khẩu, nên sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá ngoại tệ. Tuy nhiên, các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào của Công ty đều là các đối tác truyền thống, có năng lực, có uy tín trên thị trường nên Công ty vẫn ổn định được nguồn nguyên liệu cho sản xuất và giảm thiểu được những rủi ro đầu vào.

***Rủi ro tài chính***

Công ty thường xuyên phải huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo cho nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, do ảnh hưởng của chính sách tiền tệ quốc gia, tình hình lãi suất trong các năm gần đây

cũng có nhiều biến động bất thường. Trong trường hợp lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí hoạt động, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đang từng bước giảm thiểu rủi ro này thông qua các biện pháp nhằm giảm nhu cầu vốn lưu động, tăng vòng quay tiền tệ, tối ưu tỷ lệ tồn kho, cân đối hoạt động sản xuất và tiêu thụ...

## II. Tình hình hoạt động trong năm

*1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Thực hiện Năm 2020 | Thực hiện Năm 2021 | Kế hoạch Năm 2021 | % Tăng, giảm so với TH 2020 | % Tăng, giảm so với KH 2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | 435.457.256.267 | 480.514.051.360 | 447.653.000.000 | 110% | 107% |
| Vốn Chủ sở hữu | 299.385.986.660 | 302.715.502.136 | 296.360.000.000 | 101% | 102% |
| Doanh thu thuần | 259.803.441.643 | 314.362.700.126 | 254.789.000.000 | 121% | 123% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 68.785.856 | 54.838.948.691 | 4.000.000.000 | | |
| Lợi nhuận khác | 3.040.481.121 | 572.691.803 | 0 | 19% | |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.109.266.977 | 4.578.521.382 | 4.000.000.000 | 147% | 114% |
| Lợi nhuận sau thuế | 2.491.949.698 | 3.575.871.452 | 3.112.000.000 | 143% | 115% |

*2. Tổ chức và nhân sự*

- Danh sách Ban điều hành:

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)* |
|---|---|---|
| Trịnh Anh Phong | Tổng Giám Đốc | 28,04 |

- Những thay đổi trong ban điều hành: *Không có*
- Số lượng cán bộ, nhân viên: 347 người.

-Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Từ ngày 01/01/2019 Công ty áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ đối với người lao động làm việc ở các Chi nhánh.

- Vùng I:
  - Văn phòng Công ty
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hoà
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng
  - Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh
- Vùng II:
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang
  - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang
  - Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội

*3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

*4. Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | %/2020 |
|---|---|---|---|
| -Tổng giá trị tài sản | 435.457.256.267 | 480.514.051.360 | 110% |
| -Doanh thu thuần | 259.803.441.643 | 314.362.700.126 | 121% |
| -Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 68.785.856 | 4.005.829.579 | 5.824% |
| -Lợi nhuận khác | 3.040.481.121 | 572.691.382 | 17% |
| -Lợi nhuận trước thuế | 3.109.266.977 | 4.578.521.382 | 147% |
| -Lợi nhuận sau thuế | 2.491.949.698 | 3.575.871.452 | 144% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0% | | |

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| *1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*<br>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn<br>+ Hệ số thanh toán nhanh:<br>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn | <br><br>0,96<br><br>0,69 | <br><br>1,09<br><br>0,84 |
| *2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*<br>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản<br>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | <br>0,31<br>0,45 | <br>0,37<br>0,59 |
| *3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*<br>+ Vòng quay hàng tồn kho:<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân<br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản | <br><br>7,31<br>0,6 | <br><br>7,12<br>0,65 |
| *4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*<br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần<br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu<br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản<br>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | <br>0,96%<br>0,83%<br>0,57%<br><br>0,026% | <br>1,137%<br>1,18%<br>0,744%<br><br>1,274% |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Tổng số cổ phần: 29.350.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

| Số TT | Tên cá nhân/ Tổ chức | Phân loại cổ đông | | Số CMND/ ĐKKD | Ngày cấp | Số lượng CP nắm giữ | Tỷ lệ CP nắm giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cổ đông Nhà nước | Cổ đông lớn | | | | |
| 1 | Trần Thắng | x | | '033085001542 | 04/05/2016 | 8.851.800 | 30,16% |
| 2 | Vũ Thanh Thủy | x | | 027066000194 | 27/04/2021 | 5.870.000 | 20% |
| 3 | Trịnh Anh Phong | x | | 023647916 | 02/03/2015 | 8.218.000 | 28% |
| 4 | Tạ Mạnh Hiền | | | 27066000194 | 27/04/2021 | 2.700 | 0.009% |
| 5 | Đỗ Trọng Tín | x | | 021734082 | 18/09/2007 | 5.870.000 | 20% |

**Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ:**

- Công ty không có cổ đông sáng lập.
- Công ty không có cổ đông nước ngoài sở hữu cổ phiếu SVG

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Không có*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: *Không có.*

e) Các chứng khoán khác: *Không có.*

*6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty*

*6.1. Tác động lên môi trường: Không có*

*6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 84.333,9 triệu đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: *Không có*

*6.3. Tiêu thụ năng lượng:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Chi phí đầu vào của công ty chủ yếu là điện để cho các máy móc thiết bị hoạt động. Năm 2021, Công ty sử dụng 44.112.447 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: *Không có*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: *Không có*

*6.4. Tiêu thụ nước:*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 89.644 m3

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

*6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*

*6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| Tổng số người lao động (người) | 347 | 376 |
| Tổng quỹ lương (đồng) | 38.002.577.638 | 42.016.000 |
| Lương bình quân của người lao động (đồng/tháng) | 9.251.513 | 9.387.000 |

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn và vệ sinh lao động đã được công bố và áp dụng. Các yếu tố nguy hiểm, có hại thường xuyên được kiểm tra, đánh giá, đo lường 1 năm/lần. Thường xuyên rà soát cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Cử người có chuyên môn phù hợp làm cán bộ chuyên trách về công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đầy đủ cho người lao động.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cá nhân cho người lao động. Tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác an toàn vệ sinh lao động theo Thông tư 07/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, trong đó chú trọng công tác đánh giá nguy cơ rủi ro và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ về rủi ro an toàn vệ sinh lao động nhằm chủ động phòng, ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thực hiện công tác tự kiểm tra an toàn vệ sinh lao động.

- Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động là một trong những nội dung bắt buộc của công tác bảo hộ lao động, được duy trì liên tục trong quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty, nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng bảo đảm an toàn sức khỏe, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, phòng tránh các tai nạn, sự cố trong quá trình làm việc; cũng như quyền, nghĩa vụ của người lao động trong việc chấp hành quy định về ATVSLĐ.

Trong năm Công ty đã tổ chức đào tạo về: Huấn luyện ATVSLĐ cho người lao động trước khi nhận việc và được huấn luyện nhắc lại định kỳ mỗi năm một lần. Người lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ được huấn luyện ATVSLĐ có kiểm tra, sát hạch và cấp thẻ an toàn. Công tác huấn luyện ATLĐ-VSLĐ cho 06 nhóm đối tượng theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 đã huấn luyện cho 279 người, trong đó có 174 người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn – Vệ sinh lao động.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 năm từ 1 đến 2 lần tuỳ theo điều kiện lao động, tổng số lao động khám sức khỏe 343 người đạt 97%.

- Ngoài các chế độ theo quy định của Nhà nước Công ty đã xây dựng Quy chế chi tiêu trong đó quy định các khoản phụ cấp điện thoại, công tác phí, tiền xăng công tác, cơm ca,... Các khoản phụ cấp này là phần cộng thêm thu nhập hàng tháng nhằm hỗ trợ người lao động và giúp người lao động yên tâm làm việc. Bên cạnh đó, người lao động được hưởng đầy đủ các khoản phúc lợi trong Thỏa ước lao động tập thể.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Công ty luôn chú trọng đến hoạt động đào tạo nhân lực nên hàng năm công ty đưa ra mục tiêu chất lượng số giờ đạo tạo chuyên môn trung bình mỗi năm: 50 giờ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn được tổ chức thường xuyên theo yêu cầu để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

*6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:*

Công ty thường xuyên làm công tác từ thiện, tổng số tiền chi cho công tác từ thiện năm 2020 là 200 triệu đồng.

*6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

**a) Tình hình chung**

Năm 2021, Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện có những khó khăn và thuận lợi cơ bản sau đây:

❖ **Khó khăn**

+ Đối với sản phẩm khí công nghiệp:

- Tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt, nhất là cạnh tranh về giá bán sản phẩm vì càng ngày càng nhiều Nhà đầu tư tham gia thị trường ngành khí công nghiệp, đặc biệt là các Nhà đầu tư 100 % vốn nước ngoài.
- Với ưu thế về tài chính và kinh nghiệm lâu năm trên trường quốc tế, các Nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia các dự án FDI công suất lớn, từ đó, họ có lợi thế hơn so với Công ty về giá thành sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp. Mặt khác, nguồn cung sản phẩm khí công nghiệp hiện nay đã vượt xa nhu cầu thị trường, vì vậy để giành thị trường các Nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chịu lỗ, chào bán với giá cực thấp, nên mặt bằng giá các sản phẩm khí công nghiệp trên thị trường ngày một thấp.
- Các Công ty tư nhân tham gia vào khâu thương mại thường sử dụng các thiết bị cũ, chất lượng kém để cạnh tranh, trong khi đa số khách hàng sử dụng sản phẩm khí công nghiệp chỉ quan tâm đến giá bán, không hiểu biết rõ các yếu tố an toàn, vì vậy, thị trường luôn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn.
- Đợt bùng phát dịch lần 4 trên diện rộng vào cuối tháng 4/2021, đến nay đã lan ra hầu hết các Tỉnh, Thành trên cả nước. Do tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặc biệt là kể từ tháng 7/2021, giai đoạn cao điểm dịch bệnh, đỉnh dịch là khoảng thời gian từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 9, nhu cầu thị trường của các khách hàng công nghiệp, đặc biệt đối với các ngành cơ khí, đóng tàu về các sản phẩm khí công nghiệp như oxy, $CO_2$ tại các vùng dịch và lân cận vùng dịch giảm sút mạnh, trong đó, oxy giảm khoảng 50 % so với điều kiện bình thường.

+ Đối với sản phẩm que hàn điện:

- Sản phẩm que hàn chịu sức ép cạnh tranh quyết liệt bởi các cơ sở sản xuất tư nhân trong nước. Các đối thủ cạnh tranh sử dụng mọi biện pháp, kể cả việc điều chỉnh đơn thuốc trong chừng mực thị trường chấp nhận để hạ giá bán sản phẩm, tăng sức ép cạnh tranh.
- Thị trường sản phẩm que hàn cũng chịu ảnh hưởng nặng từ dịch Covid-19, do nhiều đơn vị không đủ điều kiện thực hiện phương án "3 tại chỗ" phải tạm dừng sản xuất nên không có nhu cầu sử dụng que hàn; một số đơn vị chỉ hoạt động sản xuất cầm chừng với công suất chỉ bằng 30 ÷ 50 % so với bình thường, nên nhu cầu sử dụng sản phẩm que hàn cũng rất ít.

❖ **Thuận lợi**

+ Thương hiệu Sovigaz tiếp tục được khẳng định trên thị trường.

+ Phương châm hoạt động của Công ty là: "Chất lượng, An toàn, Tận tâm, Uy tín, Chuyên nghiệp", các yêu cầu của khách hàng đều được Công ty đáp ứng bất kể mọi lúc, mọi nơi.

+ Dây chuyền sản xuất khí công nghiệp tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động, giúp Công ty có đủ thế mạnh để tăng sức cạnh tranh trên thị trường ngành khí công nghiệp cả về số lượng lẫn chất lượng sản phẩm.

+ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam, một cổ đông lớn của Công ty, luôn quan tâm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Công ty phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- **Tóm lại**, năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như trong nước chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, nội tại Công ty cũng gặp không ít khó

khăn, cụ thể như: Tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt về mặt giá cả; chi phí sản xuất ngày một tăng; nhưng khó khăn nhất là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, thị trường tiêu thụ các sản phẩm khí công nghiệp, và que hàn điện đối với phân khúc khách hàng công nghiệp giảm sút mạnh; bên cạnh đó, công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 làm phát sinh nhiều chi phí. Song với sự đoàn kết, nỗ lực phấn đấu của tập thể người lao động, cùng các biện pháp chỉ đạo linh hoạt, kịp thời của Ban Lãnh Đạo, Công ty đã từng bước khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất và việc làm cho người lao động. Kết quả là: Năm 2021, dù trong điều kiện ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, Công ty đã hoàn thành vượt mức KH doanh thu, KH lợi nhuận Đại hội cổ đông giao, ổn định việc làm và đời sống người lao động, với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Gía Trị SXCN (giá thực tế): 346,054 tỷ đồng, đạt 120,0 % so c/kỳ; 123,6 % so KH năm.
+ Tổng DT: 315,048 tỷ đồng, đạt 119,6 % so c/kỳ; 123,6 % so KH năm.
+ Lợi nhuận: 4.579 tr.đ, đạt 147,3 % so cùng kỳ; 114,5 % so KH năm.

***2. Tình hình tài chính***

Trước những khó khăn về tình hình tài chính như chi phí sản xuất ngày một tăng, lãi suất ngân hàng còn khá cao, để bảo toàn và sử dụng hiệu quả đồng vốn, năm qua Công ty đã thực hiện hàng loạt các giải pháp sau:

- Quản lý thu, chi, tài sản và nguồn vốn của Công ty theo đúng quy định.
- Ưu tiên sử dụng vốn tự có của Công ty, hạn chế vay ngân hàng để giảm thiểu chi phí lãi vay.
- Không để tồn kho vật tư, hàng hóa khối lượng lớn để tránh gây ứ đọng vốn.
- Dùng nhiều biện pháp thúc đẩy thu hồi công nợ.
- Quản lý chặt chẽ chi phí tại các đơn vị thành viên.

+ Cơ quan Kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty theo đúng quy định.
+ Thực hiện kịp thời và đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước.
+ Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông.

***3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:***

+ Tiếp tục củng cố thương hiệu Sovigaz thông qua chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ.
+ Tiếp tục đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác tiếp thị phù hợp với yêu cầu phát triển và đòi hỏi cuả thị trường.
+ Giữ vững các khách hàng khí công nghiệp hiện có, bên cạnh đó, tích cực tiếp cận các khách hàng mới để khai thác, mở rộng thị trường, kể cả khách hàng sử dụng sản phẩm dạng khí và dạng lỏng.
+ Quan tâm chặt chẽ đến công tác đấu thầu tại các Bệnh viện, tích cực tiếp cận để cập nhật kịp thời và chính xác các thông tin phục vụ công tác đấu thầu, nhằm giữ vững các khách hàng Bệnh viện, đặc biệt đối với một số Bệnh viện đóng trên địa bàn các Tỉnh miền Tây Nam bộ.
+ Đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của thị trường vật liệu hàn, kể cả dây hàn và que hàn dân dụng.
+ Tăng cường các hoạt động dịch vụ, kinh doanh vật tư, hàng hóa, đặc biệt đối với các sản phẩm $CO_2$, đá khô, khí trộn, dịch vụ lắp đặt, để tăng doanh thu, tạo thêm thu

nhập cải thiện đời sống NLĐ.

### *4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:*

**1. Mục tiêu kinh tế**

- Giá trị SXCN (giá thực tế): 285,297 tỷ đồng, đạt 82,4 % so với cùng kỳ.
- Tổng doanh thu: 260 tỷ, đạt 82,5 % so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận: 4.000 tr.đ, đạt 87,4 % so với cùng kỳ.

**2. Công tác xã hội**

- Phấn đấu đạt mức thu nhập bình quân 1 NLĐ là 8.955.000 đ/th, trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh và tăng năng suất lao động.
- Vận động NLĐ tích cực tham gia các phong trào mang tính xã hội do Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam và địa phương phát động tổ chức.

***5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán*** *(nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)*

***6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty***

*a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:*

+ Thực hiện thông tư số 36/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội về việc ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, năm 2021 Công ty đã thực hiện đăng ký, kiểm định để xin cấp giấy chứng nhận kiểm định lần đầu cho toàn bộ bồn lỏng, chai chứa khí mới nhập; gia hạn giấy phép sử dụng cho các dây chuyền, thiết bị sản xuất, các bồn chứa lỏng cố định và di động đến hạn kiểm định lại; báo cáo công tác ATVSLĐ gửi Sở lao động địa phương theo thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở SXKD; khai báo sử dụng đối tượng kiểm định; báo cáo Sở Công thương Thành phố HCM tình hình kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

+ Công tác vệ sinh môi trường cũng được công ty quan tâm đúng mức. Tháng 4 năm 2021 Công ty đã phối hợp với Trung Tâm y tế môi trường thuộc Bộ Công Thương tổ chức đo đạt thông số môi trường cho các đơn vị trực thuộc. Những khu vực chịu tiếng ồn lớn, bụi nhiều, nóng bức được cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động bằng nút tai chống ồn, khẩu trang chống bụi, quạt chống nóng.

+ Thực hiện Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ và Quyết định số 177/QĐ-HCVN ban hành quy chế bảo vệ môi trường Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường được Sở Tài nguyên Môi trường tại các địa phương xác nhận; Công ty cũng lập sổ đăng ký quản lý chủ nguồn chất thải nguy hại, thuê các đơn vị có chức năng tổ chức thực hiện xử lý chất thải; thực hiện giám sát quan trắc môi trường theo định kỳ và lập đủ hồ sơ về đề án bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng tiến hành đánh giá lại hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, và đã được cấp giấy chứng nhận.

+ Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ và Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất, Công ty đã thực hiện hoàn tất việc xin cấp chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện cho 7 Chi nhánh và ban

hành phiếu an toàn hóa chất cho các sản phẩm khí và lỏng của Công ty.

*b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*

+ Năm 2021, song song với việc thực hiện nhiệm vụ SXKD, việc đảm bảo công ăn việc làm và chăm lo đời sống cho người lao động cũng được công ty quan tâm đúng mức. Tiền lương bình quân người lao động trong năm 2021 là 9.387.000 đ/người/tháng.

– Để thực hiện việc phòng, chống dịch bệnh do chủng mới virus Corona gây ra, năm 2021 Công ty đã ban hành tổng cộng 21 văn bản yêu cầu toàn thể người lao động trong Công ty thực hiện đúng theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Bộ Y Tế và sự chỉ đạo của các cơ quan, ban ngành cấp trên.

– Yêu cầu các Chi nhánh, tùy từng điều kiện cụ thể tại đơn vị mình, xây dựng kịch bản, lập phương án ứng phó, phòng chống dịch Covid - 19, nhằm đảm bảo vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa ổn định sản xuất kinh doanh.

– Trong năm 2021, tùy từng thời điểm và diễn biến dịch bệnh, để đảm bảo ổn định sản xuất, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hạn chế rủi ro lây nhiễm, Công ty đã bố trí:

- Khối văn phòng làm việc luân phiên tỷ lệ 30%/70% (online/trực tiếp)
- Xí nghiệp Bình Dương, XN Cần Thơ đã thực hiện phương án "3 tại chỗ" đối với 100% đội ngũ kỹ sư, công nhân vận hành, công nhân vận chuyển giao hàng và đội bảo vệ.
- Xí nghiệp Biên Hòa, Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội, Xí nghiệp Nha Trang, XN Phan Rang đã thực hiện phương án "3 tại chỗ" với khoảng 80 % đội ngũ công nhân sản xuất, công nhân vận chuyển giao hàng.
- Xí nghiệp Hải Phòng đã xây dựng phương án "3 tại chỗ" đối với công nhân vận hành, đội ngũ vận chuyển giao hàng, sẵn sàng thực hiện khi cần thiết.

- Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ngày một diễn biến phức tạp, Công ty đã có văn bản gửi các Sở Y tế Tỉnh, Thành liên quan để xin cho toàn bộ người lao động được tiêm văc xin ngừa Covid-19. Đến nay, 270 lao động tại Công ty đã được tiêm mũi 1, trong số đó 267 lao động đã tiêm mũi 2, và phần lớn trong số những người được tiêm 2 mũi đã tiêm mũi 3 ngừa Covid-19.

*c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

Bên cạnh hoạt động tinh thần, năm 2021 Công ty đã vận động tập thể người lao động tích cực tham gia các công tác xã hội. Tổng số tiền trích cho các hoạt động từ thiện, xã hội trong năm 2021 khoảng 200 triệu đồng.

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

***1.Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội***

### 1.1 Nhân sự Hội đồng Quản trị

- Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 29 tháng 4 năm 2021 bầu lại vào nhiệm kỳ 2020-2025 gồm 05 thành viên, trong đó:

+ Ông Trần Thắng, Chủ tịch HĐQT
+ Ông Trịnh Anh Phong, Thành viên HĐQT
+ Ông Tạ Mạnh Hiền, Thành viên HĐQT

+ Bà Vũ Thanh Thủy, Thành viên HĐQT
+ Ông Đỗ Trọng Tín, Thành viên HĐQT

**1.2 Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2021**

- Ngay từ đầu năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã nhận định nền kinh tế thế giới cũng như trong nước tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, nội tại Công ty cũng gặp không ít khó khăn, cụ thể như: Tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt về mặt giá cả; chi phí sản xuất ngày một tăng; nhưng khó khăn nhất là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, thị trường tiêu thụ các sản phẩm khí công nghiệp, và que hàn điện đối với phân khúc khách hàng công nghiệp giảm sút mạnh; bên cạnh đó, công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 làm phát sinh nhiều chi phí.
- Từ những nhận định nêu trên, để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông giao năm 2021, HĐQT Công ty đã tập trung chỉ đạo công tác quản trị doanh nghiệp, bám sát mục tiêu kế hoạch đã đề ra để chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý.
- Nhờ sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, cùng những nỗ lực của Ban điều hành và tập thể người lao động trong toàn Công ty, năm 2021, dù trong điều kiện ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, Công ty đã hoàn thành vượt mức KH doanh thu, lợi nhuận Đại hội cổ đông giao, ổn định việc làm và đời sống người lao động, với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH SXKD năm 2021 | Thực hiện | Tỷ lệ % thực hiện so KH | Tỷ lệ % thực hiện so cùng kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Giá trị SXCN (theo giá th/tế) | Tỷ đồng | 279,995 | 346,054 | 123,6 | 120,0 |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 255,000 | 315,048 | 123,6 | 119,6 |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 4,000 | 4,579 | 114,5 | 147,3 |

- Qua bảng số liệu cho thấy năm 2021 Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn đã thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông giao, trong điều kiện rất khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đạt được những kết quả trên là do:

+ Có sự chỉ đạo quyết liệt của HĐQT và Ban điều hành để thực hiện song song hai nhiệm vụ: Vừa thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, vừa đảm bảo ổn định SXKD.

+ Có sự chỉ đạo làm tốt công tác thị trường nên Công ty đã giữ vững được thị trường truyền thống, và phát triển thêm các khách hàng mới.

+ Có sự chỉ đạo giám sát, quản lý chặt chẽ chi phí SXKD tại các đơn vị thành viên để hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động.

+ Song song với hoạt động SXKD chính, chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, kinh doanh vật tư, hàng hóa để tăng doanh thu.

**1.3 Hoạt động của HĐQT năm 2021**

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các Nghị quyết, Quyết định.

- Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức họp 6 phiên, lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản 53 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 54 Nghị quyết, 42 Quyết định.

- Định kỳ hàng quý, HĐQT tổ chức họp kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban điều hành về:

+ Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT.

+ Tình hình SXKD hàng quý, trong đó lưu ý các giải pháp cần thực hiện để giữ vững và phát triển thị trường nhằm tăng doanh thu, và tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Tình hình công nợ tại các đơn vị thành viên, trong đó đặc biệt lưu ý các khoản nợ xấu.

+ Tình hình thực hiện định mức vật tư kỹ thuật.

+ Tình hình thực hiện KH đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100 % số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận 100 %, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời các Trưởng phòng Công ty và Lãnh đạo các Chi nhánh trực thuộc tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin, đảm bảo các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời, có sự đồng thuận cao, nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoạt động, đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

- Bên cạnh đó, HĐQT đã tích cực tham gia cùng Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị thành viên, đặc biệt đối với một số đơn vị hiệu quả SXKD thấp, để triển khai thực hiện Nghị quyết trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

**1.4 Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2021**

- Tất cả các thành viên HĐQT đều được đào tạo bài bản về quản trị Công ty và có kinh nghiệm trong công tác quản lý, điều hành. Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện quyền lợi cho các cổ đông, năm 2021 HĐQT Công ty và từng thành viên đã thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình theo Quy chế hoạt động của HĐQT.

- Năm 2021 HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn đối với các hoạt động kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đưa ra các Nghị quyết, Quyết định.

**2.Đánh giá hoạt động của Ban điều hành**

- Nhận thức được những thách thức, khó khăn, đặc biệt là sự ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, nên ngay từ đầu năm 2021 Ban điều hành Công ty đã bám sát mục tiêu kế hoạch để xây dựng các chương trình, kế hoạch làm việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD Đại hội cổ đông giao. Qua đánh giá của HĐQT, năm 2021 Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD, thể hiện qua các mặt đưới đây:

+ Ổn định hoạt động SXKD dù trong tình hình dịch bệnh, đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu oxy cho các Bệnh viện cứu chữa bệnh nhân Covid-19.

+ Giữ vững thị trường truyền thống, đặc biệt đối với khu vực khách hàng Bệnh viện.

+ Quản lý tốt chi phí SXKD tại các đơn vị thành viên.

+ Theo dõi sát tình hình thực hiện định mức tại các đơn vị thành viên để kịp chấn chỉnh khi cần thiết.

+ Quản lý tốt công tác vận hành, ATLĐ, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ.

+ Cân đối cơ cấu nguồn vốn hợp lý, phục vụ kịp thời nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Quản lý tốt giá vật tư, nguyên liệu đầu vào, giữ mức tồn kho vật tư, hàng hóa vừa đủ, không gây ứ đọng vốn.

+ Triển khai kịp thời công tác đầu tư trang, thiết bị phục vụ SXKD, đáp ứng nhu cầu khách hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

+ Dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, Ban điều hành đã thực hiện tốt các chỉ tiêu Đại hội Cổ đông giao, ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

**3. Kế hoạch, định hướng hoạt động của Công ty năm 2022**

- Sau khi xem xét các mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2021, dự báo tình hình thị trường năm 2022, năng lực sản xuất và khả năng đáp ứng hiện tại; dự báo những thách thức, khó khăn trong năm 2022, HĐQT thống nhất đề xuất KH SXKD năm 2022 của Công ty với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH SXKD Năm 2022 | Tỷ lệ % KH so T. hiện cùng kỳ |
|---|---|---|---|
| 1. Giá trị SXCN (theo giá th/tế) | Tỷ đồng | 285,297 | 82,4 |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 260,000 | 82,5 |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 4,000 | 87,4 |
| 4. Mức cổ tức/VĐL | % | Không chia cổ tức | |

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả SXKD năm 2022 của Công ty.

- Do tình hình thị trường còn nhiều biến động khó lường, đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế có thể điều chỉnh KH SXKD sao cho hợp lý, đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất.

- Nhiệm vụ của HĐQT nhằm chỉ đạo hoàn thành KH SXKD năm 2022:

+ Tăng cường vai trò, trách nhiệm của từng thành viên HĐQT trên các lĩnh vực đã được phân công nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát các mặt hoạt động của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

+ Bám sát diễn biến của thị trường để đưa ra những định hướng, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, nhằm chỉ đạo thực hiện tốt nhất nhiệm vụ KH SXKD năm 2022.

+ Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý của Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị, chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

+ Tiếp tục chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả sử dụng đồng vốn.

+ Tiếp tục chỉ đạo công tác thị trường trong điều kiện cạnh tranh ngày một quyết liệt, nhằm giữ vững khách hàng truyền thống và phát triển thêm khách hàng mới. Bên cạnh đó, phối hợp cùng Ban điều hành chỉ đạo phát triển sản phẩm mới để tăng doanh

thu, tăng hiệu quả hoạt động.

+ Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động; có cơ chế, chính sách tiền lương phù hợp để thu hút, giữ chân người lao động có trình độ, tay nghề chuyên môn cao.

+ Nghiên cứu phát triển một số sản phẩm mới như đá khô, khí trộn, dịch vụ lắp đặt để tăng doanh thu, cải thiện thu nhập cho người lao động.

## V. Quản trị công ty

### *1. Hội đồng quản trị*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | | Chức vụ tại Công ty khác |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | |
| 1 | Ông Trần Thắng | Chủ tịch HĐQT | 8.851.800 | 30,16% | -Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Thành viên HĐQT tại Cty CP Công nghiệp Cao su miền Nam.<br>-Kiểm soát viên Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam |
| 2 | Bà Vũ Thanh Thủy | Thành viên HĐQT | 5.870.000 | 20% | -Chuyên viên Ban Kế hoạch Kinh doanh – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;<br>-Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng |
| 3 | Ông Trịnh Anh Phong | Thành viên HĐQT | 8.218.000 | 28% | Không có |
| 4 | Ông Đỗ Trọng Tín | Thành viên HĐQT | 5.870.000 | 20% | Không có |
| 5 | Ông Tạ Mạnh Hiền | Thành viên HĐQT | 2.700 | 0.009% | Không có |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2021, HĐQT đã phát huy hiệu quả vai trò chỉ đạo điều hành trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh thông qua việc tổ chức các cuộc họp thường kỳ, ra các Nghị quyết/Quyết định trong phạm vi thẩm quyền, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc trong việc đưa ra chiến lược kinh doanh và công tác quản lý mọi mặt hoạt động của Công ty.

*Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2021:*

| Stt | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Phạm Quốc Đại | 5/6 | 83% | |
| 2 | Bà Phạm Thị Huyền | 5/6 | 83% | |
| 3 | Ông: Trần Thắng | 9/9 | 100% | |
| 4 | Ông Trịnh Anh Phong | 14/14 | 100% | |
| 5 | Ông Đỗ Trọng Tín | 14/14 | 100% | |
| 6 | Ông Tạ Mạnh Hiển | 9/9 | 100% | |
| 7 | Bà Vũ Thanh Thủy | 9/9 | 100% | |

*Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2021:*

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 29/NQ-HĐQT | 19-01-21 | NQ-HĐQT -Tờ trình Vv đề nghị phê duyệt PD KQLCNT Gói thầu: Mua 02 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV (KMH: BBV-2020.2) | 100% |
| 2 | 30/NQ-HĐQT | 19-01-21 | NQ-HĐQT -Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Mua 01 xe tải 5 tấn Thuộc dự án đầu tư 02 xe tải 5 tấn (KMH: XT - 2020) | 100% |
| 3 | 31/NQ-HĐQT | 19-01-21 | NQ-HĐQT -Tờ trình về việc xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Nitơ lỏng tại khách hàng Casumina (KMH: CSBL-2021) | 100% |
| 4 | 32/QĐ-HĐQT | 19-01-21 | QĐ-HĐQT -Tờ trình Vv đề nghị phê duyệt PD KQLCNT Gói thầu: Mua 02 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV (KMH: BBV-2020.2) | 100% |
| 5 | 33/QĐ-HĐQT | 19-01-21 | QĐ-HĐQT -Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Mua 01 xe tải 5 tấn Thuộc dự án đầu tư 02 xe tải 5 tấn (KMH: XT - 2020) | 100% |
| 6 | 34/QĐ-HĐQT | 19-01-21 | QĐ-HĐQT -Tờ trình về việc xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Nitơ lỏng tại khách hàng Casumina (KMH: CSBL-2021) | 100% |
| 8 | 55/NG-HĐQT | 27-01-21 | Nghị quyết về việc Bổ nhiệm Phó TGĐ Công ty | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 9 | 56/QĐ-HĐQT | 27-01-21 | Quyết định về việc Bổ nhiệm Phó TGĐ Công ty | 100% |
| 10 | 58/NG-HĐQT | 27-01-21 | Nghị quyết cuộc họp HĐQT Quý I năm 2021 | 100% |
| 11 | 61/QĐ-HĐQT | 27-01-21 | Quyết định về việc thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản | 100% |
| 12 | 67/NG-HĐQT | 04-02-21 | NG HĐQT- Về việc Quyết toán tiền lương năm 2020 | 100% |
| 13 | 69/NG-HĐQT | 05-02-21 | Nghị quyết phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua 01 bồn chứa Ni tơ lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Ni tơ lỏng tại khách hàng Casumina (KMH: CSBL-2021) | 100% |
| 14 | 70/QĐ-HĐQT | 05-02-21 | Nghị quyết phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua 01 bồn chứa Ni tơ lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Ni tơ lỏng tại khách hàng Casumina (KMH: CSBL-2021) | 100% |
| 15 | 82/NG-HĐQT | 20-02-21 | NG-HĐQT-Vv phát sinh và điều chỉnh hạng mục trong kế hoạch SCL năm 2021 | 100% |
| 16 | 93/NQ-HĐQT | 01-03-21 | Nghị quyết ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| 17 | 103/NG-HĐQT | 09-03-21 | NG HĐQT-Về việc Quy chế về việc phân cấp ĐTXD và mua sắm tài sản | 100% |
| 18 | 104/QĐ-HĐQT | 09-03-21 | QĐ HĐQT-Về việc Quy chế về việc phân cấp ĐTXD và mua sắm tài sản | 100% |
| 19 | 111/NG-HĐQT | 24-03-21 | Nghị quyết - về việc phê duyệt Báo cáo KTKT Dự án di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 20 | 112/QĐ-HĐQT | 24-03-21 | Quyết định - về việc phê duyệt Báo cáo KTKT Dự án di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 21 | 120/NQ-HĐQT | 29-03-21 | NQ-HĐQT-về việc thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào lúc 07 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 4 năm 2021 | 100% |
| 22 | 123/NQ-HĐQT | 29-03-21 | NQ-HĐQT-Phê duyệt KQLCNT Gói thầu số 2: Mua 01 xe đầu kéo thuộc dự án đầu tư 02 xe đầu kéo (KMH: XĐK: 2020) | 100% |
| 23 | 124/QĐ-HĐQT | 29-03-21 | QĐ-HĐQT-Phê duyệt KQLCNT Gói thầu số 2: Mua 01 xe đầu kéo thuộc dự án đầu tư 02 xe đầu kéo (KMH: XĐK: 2020) | 100% |
| 25 | 137/NG-HĐQT | 05-04-21 | Nghị quyết - thông qua tại cuộc họp HĐQT Quý II năm 2021 | 100% |
| 26 | 140/QĐ-HĐQT | 05-04-21 | QĐ-HĐQ Vv thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| 27 | 141/QĐ-HĐQT | 05-04-21 | QĐ-HĐQ Vv thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| 28 | 142/QĐ-HĐQT | 05-04-21 | QĐ-HĐQ Vv thành lập Ban giúp việc hỗ trợ Ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| 29 | 155/QĐ-HĐQT | 05-04-21 | Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải phòng (KMH: DD-2021) | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 30 | 158/NQ-HĐQT | 07-04-21 | NG HĐQT - về việc PD KQLCNT gói thầu: Mua 01 bồn chứa nitơ lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Ni tơ lỏng tại khách hàng Causumina | 100% |
| 31 | 159/QĐ-HĐQT | 07-04-21 | QĐ HĐQT - về việc PD KQLCNT gói thầu: Mua 01 bồn chứa nitơ lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt bồn chứa Ni tơ lỏng tại khách hàng Causumina | 100% |
| 32 | 171/NG-HĐQT | 22-04-21 | Nghị quyết-Phê duyệt chủ trương bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty CP Hơi kỹ Nghệ Que hàn | 100% |
| 33 | 176/NG-HĐQT | 23-04-21 | NQ-HĐQT- Vv Quy định về công tác quy hoạch, rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoạn 2021 – 2026 | 100% |
| 34 | 177/QĐ-HĐQT | 23-04-21 | QĐ-HĐQT- Vv Quy định về công tác quy hoạch, rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoạn 2021 – 2026 | 100% |
| 35 | 211/NQ-HĐQT | 04-05-21 | Nghị quyết - Vv xin phê duyệt Dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV (KMH: BBV-2021) | 100% |
| 36 | 212/QĐ-HĐQT | 04-05-21 | Quyết định - Vv xin phê duyệt Dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV (KMH: BBV-2021) | 100% |
| 37 | 216/NG-HĐQT | 05-05-21 | Nghị quyết -Vv chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2021 | 100% |
| 38 | 232/NG-HĐQT | 07-05-21 | NG HĐQT-Vv đề nghị phê duyệt Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo các phòng Công ty, các chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoàn 2021-2026 | 100% |
| 39 | 233/NG-HĐQT | 07-05-21 | NG HĐQT-Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty | 100% |
| 40 | 234/NG-HĐQT | 07-05-21 | NG HĐQT-Vv PD KH LCNT Dự án Thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |
| 41 | 235/QĐ-HĐQT | 07-05-21 | QĐ HĐQT-Vv đề nghị phê duyệt Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo các phòng Công ty, các chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoàn 2021-2026 | 100% |
| 42 | 236/QĐ-HĐQT | 07-05-21 | QĐ HĐQT-Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty | 100% |
| 43 | 237/QĐ-HĐQT | 07-05-21 | QĐ HĐQT-Vv PD KH LCNT Dự án Thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 45 | 244/NG-HĐQT | 13-05-21 | Nghị quyết - Vv nội dung cuộc họp HĐQT | 100% |
| 46 | 253/NG-HĐQT | 19-05-21 | NG HĐQT-Vv phê duyệt đơn vị Soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 và Kiểm toán BCTC năm 2021 | 100% |
| 47 | 257/NG-HĐQT | 24-05-21 | Nghị quyết Vv PD E-HSMT gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa oxy lỏng tại BV | 100% |
| 48 | 258/QĐ-HĐQT | 24-05-21 | Nghị quyết Vv PD E-HSMT gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa oxy lỏng tại BV | 100% |
| 49 | 267/NG-HĐQT | 31-05-21 | NG-HĐQT-Vv đề nghị phê duyệt Danh sách quy hoạch các chức danh cấp quản lý Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoàn 2021-2026 | 100% |
| 50 | 268/QĐ-HĐQT | 31-05-21 | QĐ-HĐQT-Vv đề nghị phê duyệt Danh sách quy hoạch các chức danh cấp quản lý Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn giai đoàn 2021-2026 | 100% |
| 51 | 272/NG-HĐQT | 03-06-21 | NG-HĐQT - Vv phê duyệt phương án thanh lý tài sản loại ra trong quá trình cổ phần hóa | 100% |
| 52 | 273/QĐ-HĐQT | 03-06-21 | QĐ-HĐQT -Vv phê duyệt phương án thanh lý tài sản loại ra trong quá trình cổ phần hóa | 100% |
| 53 | 281/NG-HĐQT | 11-06-21 | NG-HĐQT- về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầy gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa oxy lỏng tại BV | 100% |
| 54 | 282/QĐ-HĐQT | 11-06-21 | QĐ-HĐQT - về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầy gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa oxy lỏng tại BV | 100% |
| 55 | 292/NG-HĐQT | 28-06-21 | NG-HĐQT- về việc đề nghị phê duyệt đơn vị tổ chức đấu giá tài sản | 100% |
| 56 | 293/QĐ-HĐQT | 28-06-21 | QĐ-HĐQT- Về việc đề nghị phê duyệt đơn vị tổ chức đấu giá tài sản | 100% |
| 57 | 298/NG-HĐQT | 01-07-21 | Vv Phê duyệt E-HSMT gói thầu số 2: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại bệnh viện (KMH: BBV-2021) | 100% |
| 58 | 299/QĐ-HĐQT | 01-07-21 | Vv Phê duyệt E-HSMT gói thầu số 2: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại bệnh viện (KMH: BBV-2021) | 100% |
| 59 | 310/NG-HĐQT | 09-07-21 | Vv xem xét phê duyệt bước giá khi tổ chức đấu giá tài sản loại ra trong quá trình CPH | 100% |
| 60 | 311/QĐ-HĐQT | 09-07-21 | Vv xem xét phê duyệt bước giá khi tổ chức đấu giá tài sản loại ra trong quá trình CPH | 100% |
| 61 | 316/NG-HĐQT | 10-07-21 | Vv phê duyệt bổ sung kế hoạch ĐTXD năm 2021 | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 62 | 339/NG-HĐQT | 21-07-21 | Vv giao Ban điều hành thực hiện các bước của công tác chuẩn bị đầu tư | 100% |
| 63 | 340/QĐ-HĐQT | 21-07-21 | Vv giao Ban điều hành thực hiện các bước của công tác chuẩn bị đầu tư | 100% |
| 64 | 345/NG-HĐQT | 22-07-21 | Vv phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Dự án đầu tư bình XL 45 chứa Ni tơ lỏng (KMH XL45-2021) | 100% |
| 65 | 346/QĐ-HĐQT | 22-07-21 | Vv phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Dự án đầu tư bình XL 45 chứa Ni tơ lỏng (KMH XL45-2021) | 100% |
| 66 | 350/NG-HĐQT | 23-07-21 | Vv PD LCNT gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |
| 67 | 351/QĐ-HĐQT | 23-07-21 | Vv PD LCNT gói thầu số 1: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |
| 68 | 363/NG-HĐQT | 28-07-21 | Vv PD LCNT gói thầu số 2: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |
| 69 | 364/QĐ-HĐQT | 28-07-21 | Vv PD LCNT gói thầu số 2: Mua 01 hệ thống bồn chứa Oxy lỏng thuộc dự án thuê mua tài chính lắp đặt hệ thống bồn chứa Oxy lỏng tại BV | 100% |
| 70 | 366/NG-HĐQT | 28-07-21 | Vv Giao Tổng Giám đốc thực hiện các dự án thực hiện thuê mua tài chính | 100% |
| 71 | 367/QĐ-HĐQT | 28-07-21 | Vv Giao Tổng Giám đốc thực hiện các dự án thực hiện thuê mua tài chính | 100% |
| 72 | 373/NG-HĐQT | 30-07-21 | Vv xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư XL45 chứa ni tơ lỏng (KMH: XL45-2021) | 100% |
| 73 | 374QĐ-HĐQT | 30-07-21 | Vv xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư XL45 chứa ni tơ lỏng (KMH: XL45-2021) | 100% |
| 74 | 382/NG-HĐQT | 10-08-21 | Vv phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua 12 bình XL45 chứa ni tơ lỏng thuộc dự án đầu tư bình XL45 chứa ni tơ lỏng (KMH: XL 45-2021) | 100% |
| 75 | 383/QĐ-HĐQT | 10-08-21 | Vv phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua 12 bình XL45 chứa ni tơ lỏng thuộc dự án đầu tư bình XL45 chứa ni tơ lỏng (KMH: XL 45-2021) | 100% |
| 76 | 392/NG-HĐQT | 18-08-21 | Vv phê duyệt chủ trương bổ nhiệm lại chức vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn đối với Ông Trịnh Anh Phong | 100% |
| 77 | 396/NG-HĐQT | 19-08-21 | Vv cáo tình hình thực hiện KH SXKD Qúy II năm 2021 và Kế hoạch SXKD Quý III năm 2021 | 100% |
| 78 | 412/NQ-HĐQT | 25-08-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty | 100% |
| 79 | 413/NQ-HĐQT | 25-08-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm lại Tổng giám đốc Công ty | 100% |
| 80 | 414/QĐ-HĐQT | 25-08-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty | 100% |
| 81 | 415/QĐ-HĐQT | 25-08-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch triển khai quy trình bổ nhiệm lại Tổng giám đốc Công ty | 100% |
| 82 | 445/NQ-HĐQT | 04-09-21 | Vv thay thế thành viên Tổ thẩm định các dự án đầu tư xây dựng | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 83 | 446/QĐ-HĐQT | 04-09-21 | Vv thay thế thành viên Tổ thẩm định các dự án đầu tư xây dựng | 100% |
| 84 | 453/NG-HĐQT | 10-09-21 | Vv Phê duyệt KQLCNT gói thầu: Mua 12 bình XL 45 chứa Ni tơ lỏng (KMH: XL45-2021) | 100% |
| 85 | 454/QĐ-HĐQT | 10-09-21 | Vv Phê duyệt KQLCNT gói thầu: Mua 12 bình XL 45 chứa Ni tơ lỏng (KMH: XL45-2021) | 100% |
| 86 | 466/NG-HĐQT | 24-09-21 | Nghị quyết về việc bổ nhiệm lại TGĐ | 100% |
| 87 | 467/QĐ-HĐQT | 25-09-21 | Quyết định về việc bổ nhiệm lại TGĐ | 100% |
| 88 | 506/NG-HĐQT | 03-11-21 | Nghị quyết cuộc họp HĐQT ngày 29/10/2021 | 100% |
| 89 | 507/NG-HĐQT | 03-11-21 | Nghị quyết Vv bổ nhiệm KTT Công ty CP HKN Que Hàn | 100% |
| 90 | 508/QĐ-HĐQT | 03-11-21 | Quyết định Vv bổ nhiệm KTT Công ty CP HKN Que Hàn | 100% |
| 91 | 509/QĐ-HĐQT | 03-11-21 | Báo cáo KTKT công trình di dời Xí nghiệp HKN Hải Phòng | 100% |
| 92 | 516/NG-HĐQT | 08-11-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch LCNT Báo cáo KTKT công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 93 | 517/QĐ-HĐQT | 08-11-21 | Vv phê duyệt Kế hoạch LCNT Báo cáo KTKT công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 94 | 523/NQ-HĐQT | 12-11-21 | Vv Phê duyệt đấu giá TS loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp khi CPH | 100% |
| 95 | 524/QĐ-HĐQT | 12-11-21 | Vv Phê duyệt đấu giá TS loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp khi CPH | 100% |
| 96 | 529/NQ-HĐQT | 13-11-21 | Vv phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch LCNT Báo cáo KTKT công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 97 | 530/QĐ-HĐQT | 13-11-21 | Vv phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch LCNT Báo cáo KTKT công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 98 | 544/NQ-HĐQT | 20-11-21 | Vv Phê duyệt phương án tháo dỡ nhà xưởng và tài sản không tính vào GTDN trong quá trình cổ phần hóa tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 100% |
| 99 | 547/NQ-HĐQT | 20-11-21 | Vv Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 3: Xây dựng móng bồn và phá dỡ công trình thuộc công trình Di dời XNHKN Hải Phòng | 100% |
| 100 | 548/QĐ-HĐQT | 20-11-21 | Vv Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 3: Xây dựng móng bồn và phá dỡ công trình thuộc công trình Di dời XNHKN Hải Phòng | 100% |
| 101 | 552/NQ-HĐQT | 22-11-21 | Vv phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 4: Xây dựng mới nhà xưởng thuộc công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 102 | 554/NQ-HĐQT | 22-11-21 | Vv Phê duyệt kết quả LCNT gói thầu số 6: Chi phí giám sát xây dựng và thiết bị thuộc công trình di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | 100% |
| 103 | 561/NQ-HĐQT | 02-12-21 | Vv ban hành Quy chế Sửa chữa TSCĐ của Công ty CP HKN Que hàn | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 104 | 562/QĐ-HĐQT | 02-12-21 | Vv ban hành Quy chế Sửa chữa TSCĐ của Công ty CP HKN Que hàn | 100% |
| 105 | 569/NQ-HĐQT | 08-12-21 | Vv đề nghị phê duyệt KQLCNT gói thầu số 5: Lắp đặt hệ thống PCCC thuộc công trình di dời XNHKN Hải Phòng | 100% |
| 106 | 596/NQ-HĐQT | 30-12-21 | Nghị quyết cuộc họp HĐQT ngày 30/12/2021 | 100% |
| 107 | 597/QĐ-HĐQT | 30-12-21 | Vv Thẩm định về BCKTKT xây dựng tường rào tại Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh | 100% |
| 108 | 598/QĐ-HĐQT | 30-12-21 | Vv chấp thuận chủ trương giao Tổng giám đốc Công ty thực hiện các dự án đầu tư mua sắm tài sản bằng hình thức thuê mua tài chính | 100% |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và các tiểu ban trong HĐQT: Không có.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Cty: Không có.

***2. Ban Kiểm soát:***

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| 1 | Bà Đặng Thúy Nga | Trưởng BKS | 2.700 | 0.009% |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên BKS | 0 | 0% |
| 3 | Bà Võ Hồng Nhung | Thành viên BKS | 2.000 | 0.007% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể:

+ Thực hiện giám sát hoạt động và tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý điều hành Công ty.

+ Kiểm tra việc ban hành và thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

+ Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính hiện hành.

+ Kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tuân thủ các quy định của

pháp luật và Công ty tại một số Xí nghiệp.

+ Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của công ty theo đúng quy định của pháp luật.

- Ban Kiểm soát thực hiện các công tác khác theo chức năng nhiệm vụ.
- Cuộc họp của BKS:

| *STT* | **Thành viên BKS** | **Số buổi họp tham dự** | **Tỷ lệ tham dự họp** | **Tỷ lệ biểu quyết** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Đặng Thúy Nga | 3/3 | 100% | 100% |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | 3/3 | 100% | 100% |
| 3 | Bà Võ Hồng Nhung | 3/3 | 100% | 100% |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS:

a) Thù lao của HĐQT, BKS:

Chế độ lương, thưởng, thù lao của các thành viên HĐQT,BKS được hưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với chính sách lương, thưởng của Công ty.

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | THU NHẬP NĂM 2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Lương | Thù lao |
| I | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | - | 252.000.000 |
| 1 | Phạm Quốc Đại (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Chủ tịch HĐQT | | 15.000.000 |
| 2 | Trần Thắng (Từ tháng 04 đến nay) | Chủ tịch HĐQT | | 45.000.000 |
| 3 | Trịnh Anh Phong | Thành viên - TGĐ | | 48.000.000 |
| 4 | Phạm Thị Huyền (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Thành viên HĐQT | | 12.000.000 |
| 5 | Vũ Thanh Thủy (Từ tháng 04 đến nay) | Thành viên HĐQT | | 36.000.000 |
| 6 | Đỗ Trọng Tín | Thành viên HĐQT | | 48.000.000 |
| 7 | Cao Thị Thủy (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Thành viên HĐQT | | 12.000.000 |
| 8 | Tạ Mạnh Hiển (Từ tháng 04 đến nay) | Thành viên HĐQT | | 36.000.000 |
| II | BAN KIỂM SOÁT | | 252.000.000 | 72.000.000 |
| 1 | Đặng Thúy Nga | Trưởng Ban kiểm soát | 252.000.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên BKS | | 36.000.000 |
| 3 | Võ Hồng Nhung | Thành viên BKS | | 36.000.000 |
| III | BAN ĐIỀU HÀNH | | 669.000.000 | - |
| 1 | Trịnh Anh Phong | Tổng Giám đốc | 374.000.000 | |
| 2 | Tạ Mạnh Hiển (Từ tháng 01 đến nay) | P.TGĐ | 253.000.000 | |
| 3 | Mai Tứ Phương (Từ tháng 11 đến nay) | Kế toán trưởng | 42.000.000 | |
| | TỔNG CỘNG | | 921.000.000 | 324.000.000 |

Được quét bằng CamScanner

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

## VI. Báo cáo tài chính:

1. ***Ý kiến của kiểm toán:***

   Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. ***Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:***

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Tháng 02 năm 2022

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 –5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 – 35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

| | |
|---|---|
| Ông Trần Thắng | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Anh Phong | Thành viên |
| Bà Vũ Thanh Thủy | Thành viên |
| Ông Đỗ Trọng Tín | Thành viên |
| Ông Tạ Mạnh Hiền | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---|---|
| Ông Trịnh Anh Phong | Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Mạnh Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|---|---|
| Bà Đặng Thúy Nga | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên |
| Bà Võ Hồng Nhung | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

**Trịnh Anh Phong**
**Tổng Giám đốc**
*TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2022*

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 163/BCKT/TC/NV9

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

**Mai Quang Hiệp**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

**Nguyễn Bảo Trung**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*
**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**
*Ngày 20 tháng 02 năm 2022*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **162.313.459.868** | **105.103.601.430** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **15.247.203.803** | **9.537.461.357** |
| 1. Tiền | 111 | | 15.247.203.803 | 9.537.461.357 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **109.749.073.675** | **65.010.885.723** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 98.524.358.084 | 58.815.039.519 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.048.718.482 | 1.568.619.150 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.585.818.850 | 5.362.458.359 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.409.821.741) | (735.231.305) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **36.465.590.473** | **29.828.402.505** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 36.465.590.473 | 29.828.402.505 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **851.591.917** | **726.851.845** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 851.591.917 | 726.851.845 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **318.200.591.492** | **330.353.654.837** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **757.266.864** | **264.341.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 757.266.864 | 264.341.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **305.321.304.281** | **316.880.964.960** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 265.394.985.208 | 283.212.474.130 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *645.790.909.940* | *640.289.454.430* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(380.395.924.732)* | *(357.076.980.300)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 17.595.372.817 | 10.590.726.740 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *20.177.191.617* | *11.987.009.115* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(2.581.818.800)* | *(1.396.282.375)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 22.330.946.256 | 23.077.764.090 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *32.083.828.206* | *32.083.828.206* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(9.752.881.950)* | *(9.006.064.116)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **712.122.178** | **1.287.942.728** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 712.122.178 | 1.287.942.728 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **11.409.898.169** | **11.920.406.149** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 11.409.898.169 | 11.920.406.149 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **480.514.051.360** | **435.457.256.267** |

*Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **177.798.549.224** | **136.071.269.607** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **148.962.629.771** | **109.392.501.037** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 19.071.695.225 | 5.605.987.631 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 3.043.740.929 | 861.241.692 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 1.617.482.044 | 910.831.580 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.817.488.197 | 2.887.705.036 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.689.045.633 | 204.551.011 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 926.000 | 350.966.454 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 113.098.088.688 | 98.038.610.554 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 624.163.055 | 532.607.079 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **28.835.919.453** | **26.678.768.570** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 17 | 998.311.313 | 998.311.313 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 17.907.728.817 | 15.284.823.817 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 9.929.879.323 | 10.395.633.440 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 22 | **302.715.502.136** | **299.385.986.660** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **302.715.502.136** | **299.385.986.660** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *293.500.000.000* | 293.500.000.000 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.380.372.620 | 2.632.787.711 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.835.129.516 | 3.253.198.949 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *2.259.258.064* | 761.249.251 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *3.575.871.452* | 2.491.949.698 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **480.514.051.360** | **435.457.256.267** |

| Mai Thị Lý | Mai Tứ Phương | Trịnh Anh Phong |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám Đốc** |

*TP Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2022*

*Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **23** | **01** | **314.551.171.024** | **260.021.476.352** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 02 | 188.470.898 | 218.034.709 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **25** | **10** | **314.362.700.126** | **259.803.441.643** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 11 | 259.523.751.435 | 218.155.876.083 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | | **20** | **54.838.948.691** | **41.647.565.560** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 21 | 112.337.906 | 158.426.833 |
| 7. Chi phí tài chính | 28 | 22 | 9.168.426.214 | 9.477.143.411 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *23* | *9.168.426.214* | *9.477.143.411* |
| 9. Chi phí bán hàng | 29 | 25 | 23.508.921.022 | 15.381.957.745 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 26 | 18.268.109.782 | 16.878.105.381 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | | **30** | **4.005.829.579** | **68.785.856** |
| 12. Thu nhập khác | 30 | 31 | 572.737.253 | 3.456.753.697 |
| 13. Chi phí khác | 31 | 32 | 45.450 | 416.272.576 |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | | **40** | **572.691.803** | **3.040.481.121** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | | **50** | **4.578.521.382** | **3.109.266.977** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 51 | 1.002.649.930 | 617.317.279 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | | **60** | **3.575.871.452** | **2.491.949.698** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 70 | 109 | 77 |

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Thị Lý** | **Mai Từ Phương** | **Trịnh Anh Phong** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám Đốc** |

*TP Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2022*

*Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **4.578.521.382** | **3.109.266.977** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **34.678.491.349** | **32.558.340.949** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 25.251.298.691 | 25.176.871.621 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 674.590.436 | (1.247.246.694) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (415.823.992) | (848.427.389) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 9.168.426.214 | 9.477.143.411 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **39.257.012.731** | **35.667.607.926** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (45.905.704.252) | (2.760.183.611) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (6.637.187.968) | (1.404.812.241) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 27.041.999.624 | (7.030.610.270) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 510.507.980 | (3.410.327.893) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.168.426.214) | (9.477.143.411) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (548.626.478) | (2.003.293.644) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.976.685.538) | (532.032.510) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **(1.427.110.115)** | **9.049.204.346** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6.830.651.978) | (6.830.651.978) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 2.726.803 | 54.076.363 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 112.337.906 | 158.426.833 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **(6.715.587.269)** | **(6.618.148.782)** |
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 187.463.581.800 | 167.226.368.994 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (170.462.979.853) | (164.355.079.893) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.148.162.117) | (4.962.385.992) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (1.728.588.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **13.852.439.830** | **(3.819.684.891)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | 50 | **5.709.742.446** | **(1.388.629.327)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | 60 | **9.537.461.357** | 10.926.090.684 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 70 | **15.247.203.803** | **9.537.461.357** |

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Thị Lý** | **Mai Tử Phương** | **Trịnh Anh Phong** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám Đốc** |

*TP Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2022*

*Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 377 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 355 người).

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Cơ quan Công ty | Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh |
| 2. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| 3. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Biên Hòa | Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| 4. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ | Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ , tỉnh Cần Thơ |
| 5. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang | Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 6. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang | Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận |
| 7. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng |
| 8. Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội | Khu công nghiệp Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| 9. Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh | Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng |

**Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ($CaCO_3$) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ($CaCO_3$) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2 Công cụ tài chính

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | 2021<br>Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 năm |
| Phần mềm quản lý | 8 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 44 – 45 năm |
| Các tài sản khác | 5 năm |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "Tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4.12 Ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 4.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Báo cáo tài chính công ty lập trong thời kỳ từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang cổ phần. Do vậy, Công ty không thực hiện việc kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

## 4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.610.078.450 | 1.230.183.581 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.637.125.353 | 8.307.277.776 |
| | **15.247.203.803** | **9.537.461.357** |

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **a. Phải thu ngắn hạn khách hàng** | **96.032.978.902** | **(1.409.821.741)** | **56.317.487.742** | **(735.231.305)** |
| Công ty CP Thép Đông Nam Á | 290.402.952 | - | 659.826.952 | - |
| Công ty TNHH Nguyễn Tuấn | 1.282.901.686 | - | 1.369.685.856 | - |
| Bệnh viện 175 | 2.440.342.300 | - | 676.823.400 | - |
| Công ty TNHH Quốc tế ZC Việt Nam | 88.430.319 | - | 152.746.614 | - |
| Công ty TNHH POSCO VST | - | - | 563.792.350 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 91.930.901.645 | (1.409.821.741) | 52.894.612.570 | (735.231.305) |
| **b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan** | **2.491.379.182** | - | **2.497.551.777** | |
| **Cộng** | **98.524.358.084** | **(1.409.821.741)** | **58.815.039.519** | **(735.231.305)** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **5.048.718.482** | **1.568.619.150** |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Viettin Bank | - | 30.000.000 |
| BNF INDUSTRIES PTE LTD | - | 165.665.550 |
| Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tấn Phát | 25.052.000 | 25.052.000 |
| Công ty TNHH AT Data | - | 105.600.000 |
| Công ty TNNH TMDV Vận tải Nam Long | - | 536.700.000 |
| Công ty Công nghệ Tài chính Đấu giá Việt Nam | 51.790.000 | 51.790.000 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Quốc tế | 924.110.000 | |
| ZHUHAI EVERGROW GAS EQUIPMENT CO.,LTD | 1.917.972.300 | - |
| Trả trước cho người bán các đối tượng khác | 2.129.794.182 | 653.811.600 |
| | 5.048.718.482 | 1.568.619.150 |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **7.585.818.850** | **5.362.458.359** |
| Tạm ứng cho CBCNV | 3.450.171.868 | 2.604.252.840 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 26.927.273 | - |
| Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng | 2.573.307.954 | 1.270.254.251 |
| Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC | 1.106.353.023 | 817.877.530 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 87.081.725 | 455.603.434 |
| Phải thu kinh phí công đoàn | 127.506.703 | - |
| Phải thu khác. | 214.470.304 | 214.470.304 |
| **b. Dài hạn** | **757.266.864** | **264.341.000** |
| Ký cược, ký quỹ thuê tài chính | 757.266.864 | 264.341.000 |
| | **8.343.085.714** | **5.626.799.359** |

## 9. NỢ XẤU

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú | 98.950.600 | - | 117.370.600 | - |
| Công Ty TNHH Thiên Sơn | - | - | 134.928.675 | - |
| Công Ty Cổ Phần LISEMCO | 421.414.314 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine | 133.801.900 | - | 133.801.900 | - |
| Công ty TNHH Đóng Tàu Long Đại Phát | 76.824.000 | - | | |
| Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát | - | - | 69.894.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp | 80.569.860 | - | 80.569.860 | 39.170.958 |
| Các khoản phải thu khác | 1.335.870.588 | 73.951.153 | 394.550.102 | 156.712.874 |
| **Cộng** | **2.147.431.262** | **73.951.153** | **931.115.137** | **195.883.832** |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.720.082.578 | - | 16.576.641.884 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.215.560.714 | - | 923.085.139 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | 11.210.077.908 | - | 10.805.029.380 | - |
| Hàng hóa | 5.319.869.273 | - | 1.523.646.102 | - |
| | 36.465.590.473 | - | 29.828.402.505 | - |

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC( chi tiết phụ lục 01 )

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 10.062.651.025 | 1.924.358.090 | 11.987.009.115 |
| Thuê tài chính trong năm | 6.213.026.820 | 1.977.155.682 | 8.190.182.502 |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 16.275.677.845 | 3.901.513.772 | 20.177.191.617 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 1.396.282.375 | - | 1.396.282.375 |
| Khấu hao trong năm | 877.766.323 | 307.770.102 | 1.185.536.425 |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 2.274.048.698 | 307.770.102 | 2.581.818.800 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 8.666.368.650 | 1.924.358.090 | 10.590.726.740 |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 14.001.629.147 | 3.593.743.670 | 17.595.372.817 |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 31.703.828.206 | 380.000.000 | 32.083.828.206 |
| Mua trong năm | - | | - |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 31.703.828.206 | 380.000.000 | 32.083.828.206 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 8.958.564.116 | 47.500.000 | 9.006.064.116 |
| Khấu hao trong năm | 699.317.834 | 47.500.000 | 746.817.834 |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 9.657.881.950 | 95.000.000 | 9.752.881.950 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | 22.745.264.090 | 332.500.000 | 23.077.764.090 |
| **Tại ngày 31/12/2021** | 22.045.946.256 | 285.000.000 | 22.330.946.256 |

## 15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| Đầu tư mua xe chở bồn chứa Oxy lỏng | - | 913.636.364 |
| Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang | 374.306.364 | 374.306.364 |
| Chi phí xây dựng hệ thống oxy khí - BV Đồng Nai | 29.000.000 | |
| Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Tràng Kênh | 82.636.364 | - |
| Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An | 226.179.450 | - |
| Cộng | 712.122.178 | 1.287.942.728 |

## 16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | - | - |
| **b. Dài hạn** | **11.409.898.169** | **11.920.406.149** |
| Giá trị còn lại vỏ chai chờ phân bổ | 5.958.983.251 | 5.537.474.766 |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 4.512.879.657 | 6.038.156.046 |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 158.671.624 | 264.775.337 |
| Chi phí thuê nhà xưởng XN Phan Rang | 779.363.637 | 80.000.000 |
| Cộng | **11.409.898.169** | **11.920.406.149** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Khả năng trả nợ | Giá gốc | Khả năng trả nợ |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **19.055.725.435** | **19.055.725.435** | **5.590.017.841** | **5.590.017.841** |
| Công ty TNHH Air Water Việt Nam | 1.251.454.600 | 1.251.454.600 | 711.133.500 | 711.133.500 |
| Công ty TNHH Trần Lê Anh | 995.325.650 | 995.325.650 | 955.946.200 | 955.946.200 |
| Công ty CP Nippon Sanso Việt Nam | 4.446.003.100 | 4.446.003.100 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 12.362.942.085 | 12.362.942.085 | 3.922.938.141 | 3.922.938.141 |
| | - | - | - | - |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | **998.311.313** | **998.311.313** | **998.311.313** | **998.311.313** |
| Công ty CP Hóa chất CN Tân Long | 977.631.655 | 977.631.655 | 977.631.655 | 977.631.655 |
| Điện lực Bình Dương | 20.679.658 | 20.679.658 | 20.679.658 | 20.679.658 |
| **c) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan ngắn hạn** | **15.969.790** | **15.969.790** | **15.969.790** | **15.969.790** |
| **Cộng** | **20.070.006.538** | **21.068.317.851** | **6.604.298.944** | **6.604.298.944** |

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **3.043.740.929** | **861.241.692** |
| Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu | 33.804.199 | 33.804.199 |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các NM điện EVNGENCO3 | 1.188.137.500 | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Việt | 695.250.000 | - |
| Công ty TNHH ĐT TM DV Nhật Thành Phát | 810.310.000 | - |
| Các đối tượng khác | 316.239.230 | 827.437.493 |
| Cộng | 3.043.740.929 | 861.241.692 |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **3.689.045.633** | **204.551.011** |
| Trích trước lệ phí cầu đường xe tải xe bồn Xí nghiệp Bình Dương | 215.391.962 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | 162.721.171 | 204.551.011 |
| Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy | 150.400.000 | - |
| Trích trước chi phí tiền điện | 3.160.532.500 | - |
| Cộng | 3.689.045.633 | 204.551.011 |

## 20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **926.000** | **350.966.454** |
| Kinh phí công đoàn | - | 350.040.454 |
| Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 926.000 | 926.000 |
| **b. Dài hạn** | **17.907.728.817** | **15.284.823.817** |
| Nhận ký quỹ, ký cược vỏ chai | 17.907.728.817 | 15.234.823.817 |
| Nhận ký quỹ, ký cược đảm bảo đấu thầu | - | 50.000.000 |
| Cộng | 17.908.654.817 | 15.635.790.271 |

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem phụ lục 03)

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 04)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2021 | Tỷ lệ | 01/01/2021 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 288.098.000.000 | 98% | 288.098.000.000 | 98% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 5.402.000.000 | 2% | 5.402.000.000 | 2% |
| | 293.500.000.000 | 100% | 293.500.000.000 | 100% |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | - | 1.761.000.000 |
| - *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay* | | |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/07/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2020 là 0 đồng

d. **Cổ phiếu**

| | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.350.000 | 29.350.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 29.350.000 | 29.350.000 |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.350.000 | 29.350.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *29.350.000* | *29.350.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND) | | |

## 23. DOANH THU

| | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 301.470.934.784 | 247.511.228.052 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.080.236.240 | 12.510.248.300 |
| **Cộng** | **314.551.171.024** | **260.021.476.352** |

## 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | - | |
| Hàng bán bị trả lại | 188.470.898 | 218.034.709 |
| **Cộng** | **188.470.898** | **218.034.709** |

## 25. DOANH THU THUẦN

| | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 301.282.463.886 | 247.293.193.343 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.080.236.240 | 12.510.248.300 |
| **Cộng** | **314.362.700.126** | **259.803.441.643** |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 246.724.931.584 | 205.223.467.688 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.798.819.851 | 12.932.408.395 |
| **Cộng** | **259.523.751.435** | **218.155.876.083** |

## 27. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 112.337.906 | 158.426.833 |
| Cộng | 112.337.906 | 158.426.833 |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.168.426.214 | 9.477.143.411 |
| Cộng | 9.168.426.214 | 9.477.143.411 |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | **18.268.109.782** | **16.878.105.381** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 879.711.104 | 505.742.825 |
| Chi phí nhân công | 9.287.711.465 | 8.217.900.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| Chi phí dự phòng | | (137.729.081) |
| Thuế, phí, và lệ phí | 1.978.573.469 | 2.089.356.133 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.595.287.559 | 2.454.251.733 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.526.826.185 | 3.748.583.204 |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh** | **23.508.921.022** | **15.381.957.745** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.621.301.777 | 5.689.499.526 |
| Chi phí nhân công | 884.033.697 | 293.275.550 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.400.639.916 | 1.633.084.607 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.298.125.203 | 6.359.005.992 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.304.820.429 | 1.407.092.070 |
| Cộng | 41.777.030.804 | 32.260.063.126 |

## 30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu | 528.161.898 | 1.006.854.222 |
| Thu tiền đền bù đất | - | 1.330.116.395 |
| Thu tiền thanh lý tài sản | 2.726.803 | 54.076.363 |
| Xử lý nợ phải trả | - | 688.334.130 |
| Thu nhập khác | 41.848.552 | 377.372.587 |
| Cộng | 572.737.253 | 3.456.753.697 |

## 31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị vật tư thanh lý | - | 3.594.400 |
| Chi phí khác | 45.450 | 412.678.176 |
| | **45.450** | **416.272.576** |

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN*** | **4.578.521.382** | **3.109.266.977** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 434.728.270 | 411.029.098 |
| *- Chi phí lãi vay không được tính trừ* | | |
| *- Chi phí không hợp lý hợp lệ* | *434.728.270* | *411.029.098* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | |
| **Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **5.013.249.652** | **3.520.296.075** |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ | | - |
| **Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **5.013.249.652** | **3.520.296.075** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | (86.741.936) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.002.649.930** | **617.317.279** |

## 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN** | **3.575.871.452** | **2.491.949.698** |
| Các khoản điều chỉnh: | (386.200.000) | (246.355.976) |
| *Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)* | *(386.200.000)* | *(246.355.976)* |
| **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **3.189.671.452** | **2.245.593.722** |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29.350.000 | 29.350.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **109** | **77** |

(*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021

## 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 84.333.871.872 | 88.889.235.738 |
| Chi phí nhân công | 47.434.063.313 | 43.200.554.267 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.251.298.691 | 25.176.871.621 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 105.139.344.671 | 85.781.778.364 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.385.842.556 | 14.737.277.063 |
| | 277.544.421.103 | 257.785.717.053 |

## 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 123.027.968.011 | 108.434.243.994 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (15.247.203.803) | (9.537.461.357) |
| Nợ thuần | 107.780.764.208 | 98.896.782.637 |
| Vốn chủ sở hữu | 302.715.502.136 | 299.385.986.660 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,36 | 0,33 |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5

**Các loại công cụ tài chính**
(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.247.203.803 | 9.537.461.357 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 105.457.622.057 | 63.706.607.573 |
| | 120.704.825.860 | 73.244.068.930 |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay, nợ | 123.027.968.011 | 108.434.243.994 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 37.978.661.355 | 22.240.089.215 |
| Chi phí phải trả | 3.689.045.633 | 204.551.011 |
| | 164.695.674.999 | 130.878.884.220 |

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo

ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2021** | | | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.247.203.803 | - | 15.247.203.803 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 104.700.355.193 | 757.266.864 | 105.457.622.057 |
| | **119.947.558.996** | **757.266.864** | **120.704.825.860** |
| **Tại ngày 31/12/2021** | | | |
| Các khoản vay | 113.098.088.688 | 9.929.879.323 | 123.027.968.011 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.070.932.538 | 17.907.728.817 | 37.978.661.355 |
| Chi phí phải trả | 3.689.045.633 | - | 3.689.045.633 |
| | **136.858.066.859** | **27.837.608.140** | **164.695.674.999** |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | **(16.910.507.863)** | **(27.080.341.276)** | **(43.990.849.139)** |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2021** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.537.461.357 | - | 9.537.461.357 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 63.442.266.573 | 264.341.000 | 63.706.607.573 |
| | **72.979.727.930** | **264.341.000** | **73.244.068.930** |
| **Tại ngày 01/01/2021** | | | |
| Các khoản vay | 98.038.610.554 | 10.395.633.440 | 108.434.243.994 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.955.265.398 | 15.284.823.817 | 22.240.089.215 |
| Chi phí phải trả | 204.551.011 | | 204.551.011 |
| | **105.198.426.963** | **25.680.457.257** | **130.878.884.220** |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | **(32.218.699.033)** | **(25.416.116.257)** | **(57.634.815.290)** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Cùng Tập đoàn |

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | 11.365.967.910 | 10.811.237.805 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 42.680.000 | 59.335.200 |
| Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng | 21.550.000 | 19.013.440 |
| Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt | - | 44.170.000 |
| | 11.430.197.910 | 10.933.756.445 |

| Mua hàng hóa dịch vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 16.200.000 | 13.200.000 |
| | 16.200.000 | 13.200.000 |

| Chi trả cổ tức | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | 1.728.588.000 |
| | - | 1.728.588.000 |

**Số dư các bên liên quan**

| Phải thu khách hàng | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam | 2.242.808.667 | 2.251.170.277 |
| Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng | - | 2.145.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 44.000.015 | 39.666.000 |
| Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt | 204.570.500 | 204.570.500 |
| | 2.491.379.182 | 2.497.551.777 |

| Phải trả người bán | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 15.969.790 | 15.969.790 |
| | 15.969.790 | 15.969.790 |

| Phải trả khác | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 50.000.000 | 50.000.000 |
| | 50.000.000 | 50.000.000 |

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | THU NHẬP NĂM 2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Lương | Thù lao |
| I | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | - | 252.000.000 |
| 1 | Phạm Quốc Đại (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Chủ tịch HĐQT | | 15.000.000 |
| 2 | Trần Thắng (Từ tháng 04 đến nay) | Chủ tịch HĐQT | | 45.000.000 |
| 3 | Trịnh Anh Phong | Thành viên - TGĐ | | 48.000.000 |
| 4 | Phạm Thị Huyền (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Thành viên HĐQT | | 12.000.000 |
| 5 | Vũ Thanh Thủy (Từ tháng 04 đến nay) | Thành viên HĐQT | | 36.000.000 |
| 6 | Đỗ Trọng Tín | Thành viên HĐQT | | 48.000.000 |
| 7 | Cao Thị Thúy (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021) | Thành viên HĐQT | | 12.000.000 |
| 8 | Tạ Mạnh Hiển (Từ tháng 04 đến nay) | Thành viên HĐQT | | 36.000.000 |
| II | BAN KIỂM SOÁT | | 252.000.000 | 72.000.000 |
| 1 | Đặng Thúy Nga | Trưởng Ban kiểm soát | 252.000.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên BKS | | 36.000.000 |
| 3 | Võ Hồng Nhung | Thành viên BKS | | 36.000.000 |
| III | BAN ĐIỀU HÀNH | | 669.000.000 | - |
| 1 | Trịnh Anh Phong | Tổng Giám đốc | 374.000.000 | |
| 2 | Tạ Mạnh Hiển (Từ tháng 01 đến nay) | P.TGĐ | 253.000.000 | |
| 3 | Mai Tứ Phương (Từ tháng 11 đến nay) | Kế toán trưởng | 42.000.000 | |
| | TỔNG CỘNG | | 921.000.000 | 324.000.000 |

## 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

| | | |
|---|---|---|
| Mai Thị Lý | Mai Tứ Phương | Trịnh Anh Phong |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |

*TP Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2022*

## PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Tại ngày 01/01/2021 | | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ | Tại ngày 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải trả | | | | Phải thu | Phải trả |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 910.831.580 | 47.705.016.742 | 8.160.309.706 | 38.880.167.363 | - | 1.575.371.253 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 976.363.200 | 976.363.200 | | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 411.912.661 | - | 1.002.649.930 | 548.626.478 | | - | 42.110.791 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 314.939.184 | - | 533.129.577 | 458.366.050 | | 240.175.657 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 9.800.898 | 9.800.898 | | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 2.005.407.415 | 2.616.823.675 | | 611.416.260 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | | - | - |
| Cộng | 726.851.845 | 910.831.580 | 52.241.367.762 | 12.779.290.007 | 38.880.167.363 | 851.591.917 | 1.617.482.044 |

## PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | **115.075.250.531** | **472.969.695.050** | **51.292.526.238** | **951.982.611** | **640.289.454.430** |
| Mua trong năm | 591.769.146 | 546.700.000 | 4.362.986.364 | | 5.501.455.510 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | - |
| Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **115.667.019.677** | **473.516.395.050** | **55.655.512.602** | **951.982.611** | **645.790.909.940** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | **59.776.194.403** | **257.643.326.916** | **38.745.389.751** | **912.069.230** | **357.076.980.300** |
| Khấu hao trong năm | 3.373.118.789 | 16.680.308.554 | 3.257.361.608 | 8.155.481 | 23.318.944.432 |
| Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **63.149.313.192** | **274.323.635.470** | **42.002.751.359** | **920.224.711** | **380.395.924.732** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2021** | **55.299.056.128** | **215.326.368.134** | **12.547.136.487** | **39.913.381** | **283.212.474.130** |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **52.517.706.485** | **199.192.759.580** | **13.652.761.243** | **31.757.900** | **265.394.985.208** |

## PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN VÀ DÀI HẠN

| | 01/01/2021 | | Trong kỳ | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a. Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 89.985.954.441 | 89.985.954.441 | 169.502.225.554 | 153.701.463.233 | 105.786.716.762 | 105.786.716.762 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (1) | 51.385.445.319 | 51.385.445.319 | 96.570.953.457 | 92.189.942.122 | 55.766.456.654 | 55.766.456.654 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (2) | 15.156.173.300 | 15.156.173.300 | 26.584.170.900 | 23.850.279.800 | 17.890.064.400 | 17.890.064.400 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3) | 23.444.335.822 | 23.444.335.822 | 46.347.101.197 | 37.661.241.311 | 32.130.195.708 | 32.130.195.708 |
| **Cộng nợ dài hạn đến hạn trả** | **8.052.656.113** | **8.052.656.113** | **7.311.371.926** | **8.052.656.113** | **7.311.371.926** | **7.311.371.926** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (5) | 3.694.071.480 | 3.694.071.480 | 4.023.255.478 | 3.694.071.480 | 4.023.255.478 | 4.023.255.478 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6) | 2.161.275.685 | 2.161.275.685 | - | 2.161.275.685 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7) | 986.886.432 | 986.886.432 | 513.302.688 | 986.886.432 | 513.302.688 | 513.302.688 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8) | 1.210.422.516 | 1.210.422.516 | 2.774.813.760 | 1.210.422.516 | 2.774.813.760 | 2.774.813.760 |
| **Tổng cộng Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **98.038.610.554** | **98.038.610.554** | **176.813.597.480** | **161.754.119.346** | **113.098.088.688** | **113.098.088.688** |

| | 01/01/2021 | | Trong kỳ | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **b. Vay dài hạn** | | | | | | |
| ***Vay dài hạn*** | ***12.297.959.359*** | ***12.297.959.359*** | ***1.646.000.000*** | ***6.059.137.168*** | ***7.884.822.191*** | ***7.884.822.191*** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (5) | 10.136.683.674 | 10.136.683.674 | 1.646.000.000 | 3.897.861.483 | 7.884.822.191 | 7.884.822.191 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6) | 2.161.275.685 | 2.161.275.685 | - | 2.161.275.685 | - | - |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | ***6.150.330.194*** | ***6.150.330.194*** | ***9.003.984.320*** | ***5.797.885.456*** | ***9.356.429.058*** | ***9.356.429.058*** |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7) | 1.500.189.120 | 1.500.189.120 | - | 986.886.432 | 513.302.688 | 513.302.688 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8) | 4.650.141.074 | 4.650.141.074 | 9.003.984.320 | 4.810.999.024 | 8.843.126.370 | 8.843.126.370 |
| Cộng | 18.448.289.553 | 18.448.289.553 | 10.649.984.320 | 11.857.022.624 | 17.241.251.249 | 17.241.251.249 |
| Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả | (8.052.656.113) | (8.052.656.113) | | | (7.311.371.926) | (7.311.371.926) |
| Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10.395.633.440 | 10.395.633.440 | | | 9.929.879.323 | 9.929.879.323 |

**Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn**

***(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:***

1.1 Hợp đồng tín dụng 008.2020 - HDTDHM.NHCT902 - SOVIGAZ ngày 16/03/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 55.766.456.654 đồng.

*(2) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu gồm các hợp đồng sau:*

2.1 Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nitơ/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 17.890.064.400 đồng.

*(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:*

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 0067/2075/N-CTD ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 0291/NHNT-SME ký ngày 08 tháng 09 năm 2016; Hợp đồng thế chấp số 0148/NHNT-SME/17 ngày 05 tháng 06 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0025/1775/TCDN3 ngày 07 tháng 12 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0005/1875/TCDN3 ngày 18 tháng 01 năm 2018;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 32.130.195.708 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

*(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:*

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.294.901.049 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.195.332.000 đồng.

5.2. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 3.589.107.945 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.993.244.280 đồng.

5.3. Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 11.140.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện. Trong đó:
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 27.410.080.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 10.000.000.000 đồng; Xe tải 5 tấn; Bơm chuyền lỏng; Hệ thống bồn Oxy, Nito, Argon; Bồn lỏng cố định 15.000 lít; Xe chở lỏng 8m3; Xe đầu kéo; Bồn Oxy, Nito, Argon C10 -17 Bar, Bồn Oxy, Nito, Argon 8m3.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.558.603.200 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 505.495.200 đồng.

*(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:*

6.1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;
+ Mục đích vay: Hoàn chỉ phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính**

*(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:*

7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 134.709.250 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 134.709.250 đồng.

7.2. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL/01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m3 và bồn chứa CO2 lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 60.502.558 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 60.502.558 đồng.

7.3. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 318.090.880 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 318.090.880 đồng.

*(B) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:*

8.1 Hợp đồng 95.20.02/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Xe đầu kéo Huyndai HD1000
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.069.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 620.700.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.448.300.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 767.311.859 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 482.766.672 đồng.

8.2 Hợp đồng 95.20.03/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: 03 Trung tâm Oxy, Nitơ, Argon lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.472.920.000 đồng, số tiền ứng trước là 1.041.876.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.431.044.000 đồng;
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.786.238.520 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 486.208.800 đồng.

8.3 Hợp đồng 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: 02 Bồn chứa Oxy dạng đứng (Bồn lỏng LIN LOX LAR 5000L)
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.724.621.800 đồng, số tiền ứng trước là 517.386.540 đồng, số tiền cho thuê là 1.207.235.260 đồng.
+ Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 886.168.179 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 241.447.044 đồng.

8.4 Hợp đồng 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.093.640.000 đồng, số tiền ứng trước là 968.583.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.125.057.000 đồng.
+ Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.809.392.096 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 425.011.392 đồng.

8.5 Hợp đồng 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Xe đầu kéo Huyndai HD1000
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.125.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 641.400.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.483.600.000 đồng.
+ Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.197.459.723 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 494.533.332 đồng.

8.6 Hợp đồng 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.404.150.000 đồng, số tiền ứng trước là 455.085.015 đồng, số tiền cho thuê là 949.064.985 đồng.
+ Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 48 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 831.836.007 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 237.266.256 đồng.

8.7 Hợp đồng 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.404.150.000 đồng, số tiền ứng trước là 455.085.015 đồng, số tiền cho thuê là 949.064.985 đồng.
+ Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 48 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 779.219.172 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 202.972.008 đồng.

8.8 Hợp đồng 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.159.840.000 đồng, số tiền ứng trước là 347.952.000 đồng, số tiền cho thuê là 811.888.000 đồng.
+ Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
+ Thời hạn thuê : 48 tháng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 785.500.814 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 204.608.256 đồng.

## PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **293.500.000.000** | **2.632.787.711** | **4.131.371.251** | **300.264.158.962** |
| Tăng vốn trong năm | | | | - |
| Lợi nhuận trong năm | | | 2.491.949.698 | 2.491.949.698 |
| Chia cổ tức | | | (1.761.000.000) | (1.761.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (455.718.000) | (455.718.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | | | (1.153.404.000) | (1.153.404.000) |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **293.500.000.000** | **2.632.787.711** | **3.253.198.949** | **299.385.986.660** |
| Lợi nhuận trong năm | | | 3.575.871.452 | 3.575.871.452 |
| Chia cổ tức | | | | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành | | | (246.355.976) | (246.355.976) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 747.584.909 | (747.584.909) | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **293.500.000.000** | **3.380.372.620** | **5.835.129.516** | **302.715.502.136** |



*Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2022*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

**Trịnh Anh Phong**